CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CP VẬT TƯ HẬU GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CP VẬT TƯ HẬU GIANG
DN: C=VN, L=CẦN THƠ, CN=CÔNG TY CP VẬT TƯ HẬU GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1800506679, E=VATTUHAUGIANG@HCM.VNN.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-11-10 16:42:15

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vật Tư Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 22 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
- Điện thoại: 02923.832.176

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm; Bốc xếp hàng hóa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, vét ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng và khí đốt;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm khác;
- Bán buôn đồ uống có cồn;
- Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải khách đường bộ trong nội thành và ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe tải thông thường, loại khác (trừ ô tô chuyên dụng, xe container);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Luyện bột kim loại;

- Gia công pha sơn.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Hoàng Nam	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Phạm Ngọc Minh	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Mai Bảo Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Đào Đức Đại	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Bà Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

Ủy Ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Đào Đức Đại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

Ban Kiểm toán nội bộ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Bé Ghi	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Huy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2024
Bà Lê Kim Ngân	Kiểm toán viên nội bộ	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng	Kiểm toán viên nội bộ	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024
Bà Lâm Thị Lệ Hà	Kiểm toán viên nội bộ	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2024
Ông Nguyễn Sa Nhô	Kiểm toán viên nội bộ	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018
Bà Lâm Thị Trúc Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty đến thời điểm hiện tại là:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,

Ông LÊ HOÀNG NAM
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP.Cần Thơ, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Số: 041/2025/BCKT-CT.00287

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật Tư Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 44 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH CẦN THƠ

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0600-2023-009-1

LÂM HOÀI NHÂN
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5907-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ
Thành phố Cần Thơ, ngày 27 tháng 02 năm 2025

PKF - AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**331.766.866.909**	**514.302.710.722**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**41.539.587.245**	**194.608.607.424**
Tiền	111		41.539.587.245	44.608.607.424
Các khoản tương đương tiền	112		-	150.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**130.363.248.128**	**54.624.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	130.363.248.128	54.624.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**109.974.223.440**	**176.873.037.780**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	83.505.438.336	147.962.065.077
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.5.1	3.657.983.777	3.440.409.629
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	45.156.622.892	46.565.779.261
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(22.345.821.565)	(21.095.216.187)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.8	**47.353.078.044**	**80.491.179.954**
Hàng tồn kho	141		47.353.078.044	80.491.179.954
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.536.730.052**	**7.705.885.564**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9.1	501.462.032	871.324.910
Thuế GTGT được khấu trừ	152		352.684.880	5.261.977.514
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.682.583.140	1.572.583.140
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**280.340.193.775**	**297.997.990.615**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**47.829.840.000**	**59.671.050.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.5.2	59.431.050.000	59.431.050.000
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		285.000.000	240.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.7	(11.886.210.000)	-
Tài sản cố định	**220**		**102.292.198.212**	**107.318.066.036**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	23.871.017.571	27.806.468.479
Nguyên giá	222		78.985.502.355	80.572.406.809
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.114.484.784)	(52.765.938.330)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	78.421.180.641	79.511.597.557
Nguyên giá	228		93.914.036.322	93.914.036.322
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.492.855.681)	(14.402.438.765)
Bất động sản đầu tư	**230**	**5.12**	**7.268.156.496**	**7.638.314.100**
Nguyên giá	231		13.926.703.096	13.926.703.096
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.658.546.600)	(6.288.388.996)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.3	**119.435.589.025**	**119.321.724.999**
Đầu tư vào công ty con	251		119.784.783.000	119.684.783.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(349.193.975)	(363.058.001)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.514.410.042**	**4.048.835.480**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9.2	3.514.410.042	4.048.835.480
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**612.107.060.684**	**812.300.701.337**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		**471.057.769.476**	**674.326.234.553**
Nợ ngắn hạn	**310**		**380.286.134.275**	**500.535.567.243**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	64.393.813.409	122.628.909.911
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	638.848.158	3.171.860.940
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	387.020.581	174.356.140
Phải trả người lao động	314		4.899.342.765	4.742.207.675
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	3.811.638.002	4.394.559.229
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		542.479.137	268.526.571
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	10.273.575.774	8.592.448.490
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18.1	293.060.275.126	354.647.611.632
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	2.279.141.323	1.915.086.655
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**90.771.635.201**	**173.790.667.310**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	1.350.000.000	52.157.600.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18.2	89.421.635.201	121.633.067.310
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**141.049.291.208**	**137.974.466.784**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.20	**141.049.291.208**	**137.974.466.784**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		96.380.610.000	96.380.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		96.380.610.000	96.380.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		622.500.000	622.500.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		20.027.951.362	20.027.951.362
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.018.229.846	20.943.405.422
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.906.988.107	6.098.056.891
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.111.241.739	14.845.348.531
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**612.107.060.684**	**812.300.701.337**

LÂM ANH THƯ	LÂM THỊ THU HIỀN	MAI BẢO NGỌC
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP.Cần Thơ, ngày 27 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**1.797.749.518.925**	**2.062.893.394.387**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	59.803.593	10.738.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.797.689.715.332**	**2.062.882.656.387**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.3	**1.727.393.010.469**	**1.994.616.667.830**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**70.296.704.863**	**68.265.988.557**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	42.408.181.739	37.574.836.073
Chi phí tài chính	22	6.5	26.308.113.444	30.889.537.327
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*24.634.397.888*	*29.122.921.937*
Chi phí bán hàng	25	6.6	35.811.205.136	36.648.938.959
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	37.900.330.156	23.744.025.265
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**12.685.237.866**	**14.558.323.079**
Thu nhập khác	31	6.8	1.507.015.256	1.110.486.819
Chi phí khác	32	6.9	81.011.383	823.461.367
Lợi nhuận khác	**40**		**1.426.003.873**	**287.025.452**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**14.111.241.739**	**14.845.348.531**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**14.111.241.739**	**14.845.348.531**

LÂM ANH THƯ	**LÂM THỊ THU HIỀN**	**MAI BẢO NGỌC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP.Cần Thơ, ngày 27 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**14.111.241.739**	**14.845.348.531**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.040.019.517	6.546.227.951
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		13.122.951.352	2.339.703.215
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.200.489.234)	(34.106.553.384)
Chi phí lãi vay	06		24.634.397.888	29.122.921.937
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***17.708.121.262***	***18.747.648.250***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		70.015.384.848	(13.064.354.300)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		33.138.101.910	(25.522.058.642)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(113.200.390.871)	(759.309.594)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		904.288.316	(3.567.178.968)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(21.161.937.147)	(27.547.674.541)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(110.000.000)	(1.628.079.674)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.500.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.035.801.647)	(745.894.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(13.740.733.329)**	**(54.086.902.379)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.349.443.319)	(4.190.304.505)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		1.941.077.440	660.471.381
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(155.440.415.386)	(20.924.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		80.000.000.000	41.783.831
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100.000.000)	(55.318.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.053.145.030	32.609.629.299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(35.895.636.235)**	**8.142.262.006**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	2.113.515.711.715	2.023.639.624.165
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(2.207.314.480.330)	(1.977.342.346.623)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.633.882.000)	(7.707.139.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(103.432.650.615)**	**38.190.137.942**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(153.069.020.179)**	**(7.754.502.431)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**194.608.607.424**	**202.363.109.855**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	5.1	**41.539.587.245**	**194.608.607.424**

LÂM ANH THƯ	**LÂM THỊ THU HIỀN**	**MAI BẢO NGỌC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP.Cần Thơ, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, vét ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Lô II, 18A Khu công nghiệp Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, khí hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh (*)	Số 34/9 Quốc lộ 61, Ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	Bán buôn vật liệu xây dựng, dầu nhớt công nghiệp; Kinh doanh cho thuê kho bãi	100,00%	100,00%	100,00%

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco	C22, đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	81,47%	81,47%	81,47%
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco	KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100,00%	100,00%	100,00%

(*) Hiện nay, Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh đang thu hẹp hoạt động để chuyển đổi thành chi nhánh trực thuộc Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang theo Biên bản họp HĐQT số 02/BB-HĐQT/2023 ngày 17 tháng 03 năm 2023.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng	339, đường Bạch Đằng, phường 9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Phú Quốc	Số 51, đường Nguyễn Huệ, khu phố 5, phường Dương Đông, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long	Số 209, đường 14 tháng 9, khóm 6, phường 5, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Tiền Giang	Số 9, Khu phố 2, Ấp Chợ, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco KG	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco TG	184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang tại Thành phố Vị Thanh	Số 34/9 Quốc lộ 61, Ấp Mỹ Hiệp 1, Xã Tân Tiến, TP.Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 118 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 128 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03
Phương tiện vận tải	03 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm Quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 13 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian (năm)
Quyền sử dụng đất	48 - 50
Nhà	6 - 10

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang	Công ty con của Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	Công ty con
Công ty TNHH Đại Việt	Công ty có vốn góp của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại CHL	Người đại diện pháp luật là bên liên quan của Chủ tịch Công ty
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty là Bên liên quan với Chủ tịch Công ty TNHH Bất động sản An Khương
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy Ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	16.568.808.942	21.241.327.458
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VND	24.970.778.303	23.367.279.966
Các khoản tương đương tiền	-	150.000.000.000
	41.539.587.245	**194.608.607.424**

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	130.363.248.128	54.624.000.000

Chi tiết số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	31/12/2024 VND
Ngắn hạn			
Ngân hàng BIDV	12	4,2% - 5,0%	23.500.000.000
Ngân hàng PVbank	12	4,6% - 5,5%	13.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank	06 - 12	2,8% - 4,9%	47.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank Tây Đô	12	4,20%	8.863.248.128
Ngân hàng Vietinbank Cần Thơ	06 - 12	2,9% - 4,3%	38.000.000.000
			130.363.248.128

5.3 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (*)				
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco (i)	78.784.783.000	-	78.684.783.000	-
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro (ii)	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco (iii)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh (iv)	4.000.000.000	(349.193.975)	4.000.000.000	(363.058.001)
	119.784.783.000	**(349.193.975)**	**119.684.783.000**	**(363.058.001)**

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801071438, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 9 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco 6.921.490 cổ phiếu, tương đương 81,43% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 6.929.744 cổ phiếu, tương đương 81,53% vốn điều lệ (số đầu năm là 6.924.744 cổ phiếu, tương đương 81,47% vốn điều lệ).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801115004, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 09 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Hamaco Petro 7.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 7.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 7.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ).

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330507, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 6 năm và đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12 tháng 01 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco 30.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 15.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300285815, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 3 năm 2017 và thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 6 năm 2019 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5.4 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang	11.321.716.413	11.984.527.294
Công ty TNHH Đại Việt	-	50.534.000.000
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824	4.373.930.824
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp và Xây dựng Việt Úc	196.988.660	850.392.015
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3.859.138.088	3.859.138.088
Công ty Cổ phần Thép Đức Phúc Thịnh	2.579.204.578	2.579.204.578
Công ty TNHH Minh Quân Phú Quốc	3.495.189.163	3.498.943.736
Công ty Cổ phần Sản xuất Công Nghiệp Xây Lắp 3	-	5.788.294.686
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Trí Việt	-	5.765.068.342
Các khách hàng khác	57.679.270.610	58.728.565.514
	83.505.438.336	**147.962.065.077**

Toàn bộ nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2024 là ngắn hạn với số tiền là 83.505.438.336 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

5.5 Trả trước cho người bán ngắn hạn/ dài hạn

5.5.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Khởi Thắng	1.100.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	497.135.543	-
Chi nhánh Công ty Xi măng Nghi Sơn tại TP. Hồ Chí Minh	880.030.857	676.871.650
Công ty TNHH Thép Tây Đô	268.479.044	2.312.760.597
Các nhà cung cấp khác	912.338.333	450.777.382
	3.657.983.777	**3.440.409.629**

5.5.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương (*)	59.431.050.000	11.886.210.000	59.431.050.000	-
	59.431.050.000	**11.886.210.000**	**59.431.050.000**	**-**

(*) Đây là khoản trả trước cho người bán dài hạn của Công ty TNHH Bất động sản An Khương với số tiền là 59.431.050.000 VND (Công ty đã tạm ứng 95% trên tổng giá trị hợp đồng, giá trị chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ưu đãi tạm tính 13.500.000 VND x 4.634 m2 = 62.559.000.000 VND) được trả trước dựa trên hợp đồng nguyên tắc số 02/HĐNT-AK (hợp đồng về việc thoả thuận hợp tác để mua nhà ở xã hội) được ký kết ngày 18 tháng 05 năm 2020.

5.6 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Xanh Hamaco - chiết khấu và phải thu tiền cổ tức	9.130.151.042	-	590.508.796	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.485.288.223	-	1.872.404.971	-
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam - phải thu tiền chiết khấu	8.455.028.500	-	8.957.352.805	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Vas Nghi Sơn - Ký quỹ	25.000.000.000	-	31.500.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.086.155.127	-	3.645.512.689	-
	45.156.622.892	**-**	**46.565.779.261**	**-**

5.7 Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	59.431.050.000	47.544.840.000	-	-
Các đối tượng khác	2.103.918.727	1.472.743.109	3.445.238.148	2.792.130.564
Từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Các đối tượng khác	1.406.883.205	703.441.603	2.077.919.174	1.038.959.587
Từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Các đối tượng khác	1.745.009.772	523.502.931	54.260.493	16.278.148
Quá hạn trên 3 năm				
Công ty Cổ phần Thép Đức Phúc Thịnh	2.579.204.578	-	2.579.204.578	-
Công ty TNHH Thương mại Thép Minh Phát	2.012.478.347	-	2.012.478.347	-
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3.859.138.088	-	3.859.138.088	-
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824	-	4.373.930.824	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hằng An	1.114.320.061	-	1.114.320.061	-
Các đối tượng khác	5.850.625.606	-	5.426.094.773	-
	84.476.559.208	**50.244.527.643**	**24.942.584.486**	**3.847.368.299**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn và dài hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán dài hạn	Cộng
	VND	VND	VND
Vào ngày 01/01/2024	(21.095.216.187)	-	**(21.095.216.187)**
Trích dự phòng bổ sung trong năm	(1.250.605.378)	(11.886.210.000)	(13.136.815.378)
Vào ngày 31/12/2024	**(22.345.821.565)**	**(11.886.210.000)**	**(34.232.031.565)**

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	47.353.078.044	-	80.491.179.954	-
	47.353.078.044	**-**	**80.491.179.954**	**-**

Toàn bộ hàng hóa tồn kho cuối năm được dùng để thế chấp cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn/ dài hạn

5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	86.485.986	89.973.908
Chi phí thuê kho	-	60.909.091
Chi phí bảo hiểm	39.903.498	250.464.502
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	375.072.548	469.977.409
	501.462.032	**871.324.910**

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.265.438	74.053.392
Chi phí sửa chữa	3.489.651.366	3.974.782.088
Các chi phí trả trước dài hạn khác	9.493.238	-
	3.514.410.042	**4.048.835.480**

5.10 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2024	37.871.972.833	865.874.789	41.476.355.551	37.543.636	320.660.000	80.572.406.809
Mua sắm trong năm	-	-	1.349.443.319	-	-	1.349.443.319
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.936.347.773)	-	-	(2.936.347.773)
Vào ngày 31/12/2024	37.871.972.833	865.874.789	39.889.451.097	37.543.636	320.660.000	78.985.502.355
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2024	22.173.782.811	865.874.789	29.368.077.094	37.543.636	320.660.000	52.765.938.330
Khấu hao trong năm	1.462.813.076	-	3.116.631.921	-	-	4.579.444.997
Thanh lý, nhượng bán		-	(2.230.898.543)	-	-	(2.230.898.543)
Vào ngày 31/12/2024	23.636.595.887	865.874.789	30.253.810.472	37.543.636	320.660.000	**55.114.484.784**
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2024	15.698.190.022	-	12.108.278.457	-	-	27.806.468.479
Vào ngày 31/12/2024	14.235.376.946	-	9.635.640.625	-	-	**23.871.017.571**
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Vào ngày 01/01/2024	15.024.259.270	865.874.789	20.693.386.263	37.543.636	320.660.000	36.941.723.958
Vào ngày 31/12/2024	15.150.259.270	865.874.789	24.220.511.718	37.543.636	320.660.000	**40.594.849.413**
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay						
Vào ngày 01/01/2024	-	-	6.383.153.985	-	-	6.383.153.985
Vào ngày 31/12/2024	-	-	3.971.191.832	-	-	**3.971.191.832**

5.11 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Vào ngày 01/01/2024	93.914.036.322	93.914.036.322
Vào ngày 31/12/2024	93.914.036.322	93.914.036.322
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 01/01/2024	14.402.438.765	14.402.438.765
Khấu hao trong năm	1.090.416.916	1.090.416.916
Vào ngày 31/12/2024	15.492.855.681	15.492.855.681
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01/01/2024	79.511.597.557	79.511.597.557
Vào ngày 31/12/2024	78.421.180.641	**78.421.180.641**
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
Vào ngày 01/01/2024	829.133.318	829.133.318
Vào ngày 31/12/2024	829.133.318	**829.133.318**
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay		
Vào ngày 01/01/2024	78.351.632.168	78.351.632.168
Vào ngày 31/12/2024	78.351.632.168	**78.351.632.168**

5.12 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2024	12.062.207.207	1.266.546.580	597.949.309	13.926.703.096
Vào ngày 31/12/2024	12.062.207.207	1.266.546.580	597.949.309	13.926.703.096
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2024	4.856.613.384	915.096.364	516.679.248	6.288.388.996
Khấu hao trong năm	231.911.078	93.917.398	44.329.128	370.157.604
Vào ngày 31/12/2024	5.088.524.462	1.009.013.762	561.008.376	6.658.546.600
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2024	7.205.593.823	351.450.216	81.270.061	7.638.314.100
Vào ngày 31/12/2024	6.973.682.745	257.532.818	36.940.933	**7.268.156.496**
Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Vào ngày 01/01/2024	-	-	331.974.565	331.974.565
Vào ngày 31/12/2024	-	-	331.974.565	**331.974.565**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay.

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các nhà cung cấp là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco	-	85.500.000
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	4.041.764.824	15.637.789.920
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vas Nghi Sơn	25.034.584.269	39.918.994.322
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- Vnsteel	-	9.240.604.385
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	30.338.774.027	25.918.982.721
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	2.062.292.764	30.546.650.869
Các đối tượng khác	2.916.397.525	1.280.387.694
	64.393.813.409	**122.628.909.911**

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty TNHH Đại Việt	694.480	2.471.446.124
Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác		
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Lộc Nghi	81.914.700	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Kiên Giang	171.206.453	-
Các khách hàng khác	385.032.525	700.414.816
	638.848.158	**3.171.860.940**

5.15 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	141.503.016	3.585.774.119	(3.564.431.990)	-	162.845.145
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.572.583.140)	-	-	(110.000.000)	(1.682.583.140)	-
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	-	4.742.788	703.985.081	(648.115.475)	-	60.612.394
Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	-	28.110.336	881.463.462	(746.010.756)	-	163.563.042
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	502.623.586	(502.623.586)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.188.605	(11.188.605)	-	-
	(1.572.583.140)	**174.356.140**	**5.685.034.853**	**(5.582.370.412)**	**(1.682.583.140)**	**387.020.581**

Thuế giá trị gia tăng:
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.111.241.739	14.845.348.531
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.550.492.390	10.645.806.020
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	22.661.734.129	25.491.154.551
Thu nhập được miễn thuế	(33.447.114.428)	(26.810.004.224)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp	-	-

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả bên liên quan		
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hamaco Vị Thanh	111.455.342	89.566.439
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	2.664.557.442	4.213.985.604
Trích trước chi phí bán hàng	833.957.093	91.007.186
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	201.668.125	-
	3.811.638.002	**4.394.559.229**

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	543.331.483	422.043.340
Cổ tức phải trả	27.826.000	23.647.000
Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam - Chiết khấu thương mại	2.914.080.718	3.157.128.244
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Hoàng Gia	610.085.424	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Thế Vinh- Chiết khấu thương mại	353.118.219	427.324.554
Nhận ký quỹ, kí cược ngắn hạn	-	120.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	5.825.133.930	4.442.305.352
	10.273.575.774	**8.592.448.490**

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.350.000.000	52.157.600.000
	1.350.000.000	**52.157.600.000**

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	53.717.876.608	53.717.876.608	54.999.742.132	54.999.742.132
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	171.085.591.210	171.085.591.210	230.000.000.000	230.000.000.000
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	68.076.807.308	68.076.807.308	68.177.869.500	68.177.869.500
Nợ dài hạn đến hạn trả	180.000.000	180.000.000	1.470.000.000	1.470.000.000
	293.060.275.126	**293.060.275.126**	**354.647.611.632**	**354.647.611.632**

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Lãi suất (%/năm)	Hạn mức VND	31/12/2024 VND
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	Theo giấy nhận nợ	55.000.000.000	53.717.876.608
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	Theo giấy nhận nợ	300.000.000.000	171.085.591.210
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	Theo giấy nhận nợ	90.000.000.000	68.076.807.308
Nợ dài hạn đến hạn trả			180.000.000
			293.060.275.126

Công ty vay có thời hạn 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu, thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất của Công ty. (xem chi tiết tại mục 5.4, 5.9, 5.11, 5.12)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	353.177.611.632	1.470.000.000	354.647.611.632
Số tiền vay trong năm	1.966.028.192.817	-	1.966.028.192.817
Số tiền vay đã trả trong năm	(2.026.325.529.323)	(1.470.000.000)	(2.027.795.529.323)
Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	-	180.000.000	180.000.000
Tại ngày 31/12/2024	**292.880.275.126**	**180.000.000**	**293.060.275.126**

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các bên liên quan				
Ông Nguyễn Quốc Huy	485.333.381	485.333.381	500.000.000	500.000.000
Ông Phạm Văn Hùng	320.000.000	320.000.000	130.000.000	130.000.000
Bà Trần Thị Phượng	723.949.720	723.949.720	508.831.090	508.831.090
Ông Đào Văn Đoàn	311.800.000	311.800.000	230.000.000	230.000.000
Bà Khổng Liên Phương	3.569.973.198	3.569.973.198	595.806.659	595.806.659
Bà Lâm Thị Lệ Hà	1.000.000.000	1.000.000.000	1.017.000.000	1.017.000.000
Bà Lâm Thị Trúc Hà	29.217.721	29.217.721	22.000.000	22.000.000
Ông Lê Hoàng Nam	4.511.398	4.511.398	1.452.460	1.452.460
Ông Mai Bảo Ngọc	866.232.093	866.232.093	390.815.170	390.815.170
Bà Nguyễn Kim Diệu	1.465.291.557	1.465.291.557	1.477.770.510	1.477.770.510
Bà Đào Vũ Hồng Ngọc	4.857.490.144	4.857.490.144	7.119.000.000	7.119.000.000
Bà Vũ Thị Thủy	4.481.643.529	4.481.643.529	1.087.000.000	1.087.000.000
Ông Lâm Anh Truyền	48.348.086	48.348.086	44.660.225	44.660.225
Bà Nguyễn Thị Liên	-	-	800.000.000	800.000.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hamaco Vị Thanh	3.340.000.000	3.340.000.000	3.340.000.000	3.340.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	-	-	1.470.000.000	1.470.000.000
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	810.000.000	810.000.000	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Quốc Thái An Khang	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đồng Tiến	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyên	348.140.441	348.140.441	220.401.931	220.401.931
Vay dài hạn các cá nhân khác	66.939.703.933	66.939.703.933	44.148.329.265	44.148.329.265
Nợ dài hạn đến hạn trả	(180.000.000)	(180.000.000)	(1.470.000.000)	(1.470.000.000)
	89.421.635.201	**89.421.635.201**	**121.633.067.310**	**121.633.067.310**

Chi tiết số dư khoản vay và nợ dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	31/12/2024 VND
Vay cá nhân - các bên liên quan	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	18.163.790.827
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hamaco Vị Thanh	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	3.340.000.000
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	Theo lãi suất ngân hàng	60 tháng	630.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyên	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	348.140.441
Vay dài hạn các cá nhân khác	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	66.939.703.933
			89.421.635.201

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn trong năm như sau:

	Vay dài hạn VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	121.633.067.310	121.633.067.310
Số tiền vay trong năm	147.487.518.898	147.487.518.898
Số tiền vay đã trả trong năm	(179.518.951.007)	(179.518.951.007)
Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	(180.000.000)	(180.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	**89.421.635.201**	**89.421.635.201**

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01/01	1.915.086.655	1.920.688.014
Trích lập quỹ trong năm	1.398.356.315	740.293.551
Chi quỹ trong năm	(1.035.801.647)	(745.894.910)
Tăng khác	1.500.000	-
Tại ngày 31/12	**2.279.141.323**	**1.915.086.655**

5.20 Vốn chủ sở hữu

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Vào ngày 01/01/2023	96.380.610.000	622.500.000	15.092.661.021	19.727.769.543	131.823.540.564
Lãi trong năm	-	-	-	14.845.348.531	14.845.348.531
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	4.935.290.341	(4.935.290.341)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(740.293.551)	(740.293.551)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.710.448.800)	(7.710.448.800)
Chi thù lao, thưởng cho Hội đồng quản trị	-	-	-	(243.679.960)	(243.679.960)
Vào ngày 31/12/2023	**96.380.610.000**	**622.500.000**	**20.027.951.362**	**20.943.405.422**	**137.974.466.784**
Vào ngày 01/01/2024	96.380.610.000	622.500.000	20.027.951.362	20.943.405.422	137.974.466.784
Lãi trong năm	-	-	-	14.111.241.739	14.111.241.739
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-		(1.398.356.315)	(1.398.356.315)
Chia cổ tức	-	-		(9.638.061.000)	(9.638.061.000)
Vào ngày 31/12/2024	**96.380.610.000**	**622.500.000**	**20.027.951.362**	**24.018.229.846**	**141.049.291.208**

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Lương Văn Sĩ	4.531.560.000	4,70%	4.531.560.000	4,70%
Ông Lê Hoàng Nam	7.045.680.000	7,31%	3.725.680.000	3,87%
Ông Lê Văn Chung	2.893.020.000	3,00%	2.893.020.000	3,00%
Bà Vũ Thị Thủy	5.213.070.000	5,41%	4.857.070.000	5,04%
Các cổ đông khác	76.697.280.000	79,58%	80.373.280.000	83,39%
	96.380.610.000	**100,00%**	**96.380.610.000**	**100,00%**

5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.638.061	9.638.061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.638.061	9.638.061
- Cổ phiếu ưu đãi		
	9.638.061	**9.638.061**
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	
	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.638.061	9.638.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	9.638.061	**9.638.061**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.20.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2024 ngày 03 tháng 03 năm 2024 Công ty đã thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4%)	1.398.356.315
Cổ tức (10%/ vốn điều lệ)	9.638.061.000
Thù lao Hội đồng quản trị (2,5%/lợi nhuận sau thuế hợp nhất)	873.972.697

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.21.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Từ 01 năm trở xuống	1.491.553.795	1.491.553.795
Trên 01 năm đến 05 năm	5.407.768.974	6.007.768.974
Trên 05 năm	17.970.412.280	18.861.966.075
	24.869.735.048	**26.361.288.843**

Công ty phải nộp tiền thuê đất như sau:

Đất thuê tại đường Cách Mạng Tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 618.826.522 VND/năm cho diện tích 3.726 m2. Tiền thuê đất được trả hằng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

Đất thuê tại lô 11/18A Khu Công nghiệp Trà Nóc, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 0,66 USD/m2/năm và phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,3 USD/m2/năm cho diện tích 9.868,9 m2 đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 47 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 20/3/2053.

Đất thuê tại ấp Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với mức tiền thuê 50 triệu đồng/tháng cho diện tích 1.000 m2 đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 10 năm từ ngày 01/8/2017 đến hết ngày 01/8/2027.

5.21.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024	Nguyên nhân xóa sổ
	VND	VND	
Ông Lữ Đình Nam	195.358.750	195.358.750	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Ông Nguyễn Tấn Biểu	50.000.000	50.000.000	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Các cá nhân khác	154.150.324	154.150.324	Khách hàng không thanh toán và không liên lạc được
	399.509.074	**399.509.074**	

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.788.004.338.590	2.054.590.387.729
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.745.180.335	8.303.006.658
	1.797.749.518.925	**2.062.893.394.387**

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco	973.145.176	1.216.707.119
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	-	45.508.063.185
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	51.122.572.249	70.473.767.179
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang	125.239.670.598	49.548.000.058
Công ty TNHH Đại Việt	77.018.478.708	152.182.074.484
	254.353.866.731	**318.928.612.025**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hàng bán bị trả lại	59.803.593	10.738.000
	59.803.593	**10.738.000**

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.727.022.852.865	1.994.183.553.964
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	370.157.604	433.113.866
	1.727.393.010.469	**1.994.616.667.830**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	5.517.746.596	6.636.077.779
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.447.114.428	26.810.004.224
Chiết khấu thanh toán	2.993.534.961	3.285.321.055
Lãi quá hạn phải thu của khách hàng	449.785.754	141.291.255
Doanh thu tài chính khác	-	702.141.760
	42.408.181.739	**37.574.836.073**

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	24.634.397.888	29.122.921.937
Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư	(13.864.026)	-
Chiết khấu thanh toán	1.687.579.582	1.372.872.458
Chi phí tài chính khác	-	393.742.932
	26.308.113.444	**30.889.537.327**

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí cho nhân viên	16.118.574.575	16.074.308.621
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.746.565.597	483.632.634
Chi phí vật liệu, bao bì	552.878.695	1.871.903.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.317.432.093	15.996.886.631
Các chi phí khác	2.075.754.176	2.222.207.940
	35.811.205.136	**36.648.938.959**

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí cho nhân viên	9.577.359.512	9.523.892.124
Chi phí vật liệu quản lý	16.287.582	32.158.988
Chi phí đồ dùng văn phòng	243.033.297	411.966.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.669.861.913	6.113.114.085
Thuế, phí và lệ phí	1.575.032.135	1.148.999.759
Dự phòng phải thu khó đòi	13.136.815.378	1.976.645.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.439.006.367	2.458.366.628
Các chi phí khác	3.242.933.972	2.078.882.289
	37.900.330.156	**23.744.025.265**

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi thanh lý tài sản	1.235.628.210	660.471.381
Trong đó:		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	*1.941.077.440*	*705.471.381*
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định	*(705.449.230)*	*(45.000.000)*
Thanh lý công cụ, dụng cụ	8.407.408	10.000.000
Thu lãi quá hạn	254.826.685	387.796.580
Xử lý công nợ	1.410.651	3.837.939
Thu nhập khác	6.742.302	48.380.919
	1.507.015.256	**1.110.486.819**

6.9 Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	11.188.605	78.449.070
Lãi chậm trả	64.021.472	-
Xử lý công nợ	-	723.669.244
Chi phí khác	5.801.306	21.343.053
	81.011.383	**823.461.367**

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.558.765.171	2.799.660.933
Chi phí nhân công	25.695.934.087	25.598.200.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.040.019.517	6.546.227.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.756.438.460	18.455.253.259
Chi phí khác	6.893.720.283	5.851.053.625
	60.944.877.518	**59.250.396.513**

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.113.515.711.715	2.023.639.624.165

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	2.207.314.480.330	1.977.742.346.623

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Các khoản vay và nợ	293.060.275.126	89.421.635.201	382.481.910.327
Phải trả người bán	64.393.813.409	-	64.393.813.409
Phải trả khác và chi phí phải trả	14.085.213.776	1.350.000.000	15.435.213.776
	371.539.302.311	**90.771.635.201**	**462.310.937.512**
Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
Các khoản vay và nợ	354.647.611.632	121.633.067.310	476.280.678.942
Phải trả người bán	122.628.909.911	-	122.628.909.911
Phải trả khác và chi phí phải trả	12.987.007.719	52.157.600.000	65.144.607.719
	490.263.529.262	**173.790.667.310**	**664.054.196.572**

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố, thế chấp phương tiện vận tải, đất đai, hàng tồn kho và nợ phải thu khách hàng vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.4, 5.9, 5.11, 5.12, 5.13).

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	*49.837.900.358*	*126.866.848.890*	*49.837.900.358*	*126.866.848.890*
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	*11.321.716.413*	*62.518.527.294*	*11.321.716.413*	*62.518.527.294*
Các khoản phải thu khác	*45.156.622.892*	*46.565.779.261*	*45.156.622.892*	*46.565.779.261*
	106.316.239.663	**235.951.155.445**	**106.316.239.663**	**235.951.155.445**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	382.481.910.327	476.280.678.942	382.481.910.327	476.280.678.942
Phải trả các bên liên quan	4.041.764.824	15.723.289.920	4.041.764.824	15.723.289.920
Phải trả người bán	60.352.048.585	122.628.909.911	60.352.048.585	122.628.909.911
Phải trả khác	14.891.882.293	65.144.607.719	14.891.882.293	65.144.607.719
	461.767.606.029	**679.777.486.492**	**461.767.606.029**	**679.777.486.492**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lương, thưởng và thù lao		**4.385.447.191**	**4.827.376.936**
Lê Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT	1.187.717.941	1.247.399.597
Phạm Ngọc Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	163.843.772	129.551.371
Mai Bảo Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	885.139.188	925.962.246
Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	470.053.907	587.236.349
Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	635.327.519	657.430.589
Huỳnh Việt Hùng	Thư ký HĐQT-Người quản trị công ty	269.245.000	291.323.400
Nguyễn Thị Bé Ghi	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	313.000.400	-
Nguyễn Quốc Huy	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ (Miễn nhiệm 20/02/2024)	-	314.556.800
Lâm Thị Lệ Hà	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (Miễn nhiệm 01/06/2024)	154.620.000	151.674.833
Nguyễn Thị Cẩm Hằng	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ	110.810.185	
Huỳnh Tú Mỹ	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (miễn nhiệm 01/01/2023)	-	341.761.880
Nguyễn Sa Nhô	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (miễn nhiệm 08/06/2024)	55.251.760	66.351.282
Đào Đức Đại	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán	140.437.519	114.128.589

Giao dịch với các bên liên quan là thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Vay vốn	12.757.190.871	4.505.125.743
Trả nợ vay	8.706.635.246	3.289.000.000
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		
Vay vốn	25.354.908.316	14.241.257.428
Trả nợ vay	8.349.498.233	6.648.509.127

Số dư công nợ với các bên liên quan xem tại mục 5.19.2

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh với các công ty là các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco		
Cung cấp dịch vụ	774.131.188	1.097.052.120
Bán hàng hóa	199.013.988	119.655.000
Cổ tức được chia	16.631.385.600	3.462.372.000
Mua hàng hóa	605.272.726	2.852.414.544
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang		
Bán hàng hóa	124.382.506.366	49.548.000.058
Mua hàng hóa	396.908.207	210.180.096
Nhận cung cấp dịch vụ	1.492.912	18.563.900
Cung cấp dịch vụ	857.164.232	-
Bán tài sản cố định	636.363.636	-
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro		
Mua hàng hóa	546.932.728	656.071.824
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco		
Bán hàng	51.121.535.212	70.473.767.179
Mua hàng	51.487.564.929	71.944.122.686
Nhận cung cấp dịch vụ	299.199.077	350.633.788
Nhận chiết khấu	7.158.012.124	3.842.161.808
Cổ tức được chia	16.815.728.828	21.000.000.000
Cung cấp dịch vụ	1.037.037	-
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh		
Bán hàng hóa	-	45.508.063.185
Mua hàng hóa	-	11.512.644.299
Doanh thu cho thuê	-	30.000.000
Chiết khấu thanh toán	-	71.190.000
Cổ tức được chia	-	2.347.632.224
Vay	-	3.340.000.000
Trả lãi vay	234.440.547	89.566.439
Công ty TNHH Đại Việt		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	77.018.478.708	152.182.074.484
Mua dịch vụ	3.166.854.139	2.074.652.978
Thuê dịch vụ	1.685.185	-

Công nợ phải thu, phải trả với các công ty là các bên liên quan xem tại mục 5.4, 5.5.2, 5.6, 5.14, 5.15, 5.17, 5.19.2

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh lĩnh vực thương mại và dịch vụ và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.

LÂM ANH THƯ	**LÂM THỊ THU HIỀN**	**MAI BẢO NGỌC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP.Cần Thơ, ngày 27 tháng 02 năm 2025

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 1708 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 29 -10- 2026
GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

Lưu Thanh Sang

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vật Tư Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 22 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
- Điện thoại: 02923.832.176

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm; Bốc xếp hàng hóa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, vét ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng và khí đốt;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm khác;
- Bán buôn đồ uống có cồn;
- Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải khách đường bộ trong nội thành và ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe tải thông thường, loại khác (trừ ô tô chuyên dụng, xe container);

- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Luyện bột kim loại;
- Gia công pha sơn.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Hoàng Nam	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Phạm Ngọc Minh	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Mai Bảo Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Đào Đức Đại	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Bà Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

Ủy Ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Đào Đức Đại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

Ban Kiểm toán nội bộ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Bé Ghí	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Huy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2024
Bà Lê Kim Ngân	Kiểm toán viên nội bộ	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng	Kiểm toán viên nội bộ	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024
Bà Lâm Thị Lệ Hà	Kiểm toán viên nội bộ	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2024
Ông Nguyễn Sa Nhô	Kiểm toán viên nội bộ	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018
Bà Lâm Thị Trúc Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty đến thời điểm hiện tại là:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Ông LÊ HOÀNG NAM
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP.Cần Thơ, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants & business advisers

Số: 041/2025/BCKTHN-CT.00028

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang (được gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 27 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 46 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH CẦN THƠ

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0600-2023-009-1

LÂM HOÀI NHÂN
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5907-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ
Thành phố Cần Thơ, ngày 27 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**623.929.704.012**	**909.781.748.876**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**75.832.658.187**	**243.174.377.529**
Tiền	111		61.201.171.022	82.651.690.058
Các khoản tương đương tiền	112		14.631.487.165	160.522.687.471
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**164.524.029.923**	**91.349.500.000**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	164.524.029.923	91.349.500.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**239.604.222.370**	**396.042.133.321**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	244.005.262.463	313.247.660.044
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4.1	13.849.909.901	66.894.933.269
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	42.162.213.925	59.920.077.020
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(60.413.163.919)	(44.020.537.012)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.8	**135.461.153.500**	**163.673.141.152**
Hàng tồn kho	141		135.461.153.500	163.673.141.152
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.507.640.032**	**15.542.596.874**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9.1	3.938.766.437	6.528.485.255
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.885.539.521	7.422.797.314
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.683.334.074	1.591.314.305
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**452.149.440.502**	**425.972.677.625**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**76.857.360.000**	**81.323.260.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4.2	59.431.050.000	59.431.050.000
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.7	-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	29.312.520.000	21.892.210.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.6	(11.886.210.000)	-
Tài sản cố định	**220**		**339.809.980.509**	**316.646.039.475**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	230.570.620.729	205.288.739.137
Nguyên giá	222		485.145.959.715	451.349.543.877
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(254.575.338.986)	(246.060.804.740)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.12	109.239.359.780	111.357.300.338
Nguyên giá	228		131.855.076.374	131.855.076.374
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.615.716.594)	(20.497.776.036)
Bất động sản đầu tư	**230**	5.13	**8.499.054.423**	**7.638.314.100**
Nguyên giá	231		15.157.601.023	13.926.703.096
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.658.546.600)	(6.288.388.996)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**983.125.827**	**4.270.951.702**
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.14	983.125.827	4.270.951.702
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.500.000.000**	**4.500.000.000**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	4.500.000.000	4.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**21.499.919.743**	**11.594.112.348**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9.2	17.611.169.911	6.436.188.790
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.10	2.323.728.452	2.962.337.119
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269	5.15	1.565.021.380	2.195.586.439
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.076.079.144.514**	**1.335.754.426.501**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		**790.530.322.186**	**1.082.150.028.545**
Nợ ngắn hạn	**310**		**679.055.048.878**	**844.833.475.335**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	111.532.190.809	145.550.325.966
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.17	13.956.374.581	12.016.023.322
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	5.004.044.531	7.129.963.386
Phải trả người lao động	314		30.922.192.299	25.466.660.968
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	11.095.557.641	12.950.693.871
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		542.479.137	268.526.571
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20.1	30.194.322.449	20.088.398.706
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21.1	469.362.607.955	617.765.257.957
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.22	6.445.279.476	3.597.624.588
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**111.475.273.308**	**237.316.553.210**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.20.2	12.965.471.722	61.712.972.803
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21.2	98.509.801.586	175.603.580.407
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**285.548.822.328**	**253.604.397.956**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.23	**285.548.822.328**	**253.604.397.956**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		96.380.610.000	96.380.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		96.380.610.000	96.380.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		622.500.000	622.500.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		20.027.951.362	20.027.951.362
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132.073.573.898	104.008.875.937
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		90.339.379.099	69.049.968.060
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.734.194.799	34.958.907.877
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36.444.187.068	32.564.460.657
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.076.079.144.514**	**1.335.754.426.501**

LÂM ANH THƯ	**LÂM THỊ THU HIỀN**	**MAI BẢO NGỌC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP.Cần Thơ, ngày 27 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**3.063.883.273.230**	**3.154.058.860.741**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	44.763.397.189	23.042.838.605
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**3.019.119.876.041**	**3.131.016.022.136**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.3	**2.654.975.688.560**	**2.797.969.374.502**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**364.144.187.481**	**333.046.647.634**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	11.027.347.667	14.128.780.661
Chi phí tài chính	22	6.5	39.518.064.572	53.642.221.483
Trong đó: chi phí lãi vay	23		36.907.913.554	52.271.708.769
Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.6	202.511.139.144	188.213.651.345
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	86.307.129.524	64.222.803.752
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**46.835.201.908**	**41.096.751.715**
Thu nhập khác	31	6.8	10.755.516.314	4.689.187.451
Chi phí khác	32	6.9	689.525.027	1.026.042.032
Lợi nhuận khác	**40**		**10.065.991.287**	**3.663.145.419**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**56.901.193.195**	**44.759.897.134**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.18	7.539.138.055	6.111.529.497
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.10	638.608.667	(1.581.803.064)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**48.723.446.473**	**40.230.170.701**
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		**41.734.194.799**	**34.958.907.877**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**6.989.251.674**	**5.271.262.824**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	4.330	3.517

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

LÂM ANH THƯ	**LÂM THỊ THU HIỀN**	**MAI BẢO NGỌC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP.Cần Thơ, ngày 27 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**56.727.648.310**	**44.759.897.134**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		42.561.028.225	43.177.264.313
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		28.265.684.557	9.896.192.695
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.016.017.929)	(14.114.497.820)
Chi phí lãi vay	06		36.907.426.692	51.837.460.768
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***147.445.769.855***	***135.556.317.090***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		146.938.840.523	(41.616.552.351)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28.211.987.652	(28.682.395.630)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(115.070.481.142)	356.317.466
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.904.697.244)	(5.729.830.987)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(33.728.684.058)	(53.149.158.070)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.455.219.096)	(4.690.407.437)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		14.652.350	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.344.801.647)	(1.062.894.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**157.107.367.193**	**981.395.171**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(68.482.628.559)	(27.466.883.354)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		14.361.379.909	1.106.651.961
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(172.836.710.660)	(27.509.500.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		99.961.013.479	9.251.783.831
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.446.784.519	10.051.658.631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(85.550.161.312)**	**(34.566.288.931)**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	3.439.401.633.382	3.188.453.347.701
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(3.664.898.062.205)	(3.120.760.462.005)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.402.496.400)	(8.498.076.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(238.898.925.223)**	**59.194.808.896**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(167.341.719.342)**	**25.609.915.136**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**243.174.377.529**	**217.564.462.393**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	5.1	**75.832.658.187**	**243.174.377.529**

LÂM ANH THƯ	**LÂM THỊ THU HIỀN**	**MAI BẢO NGỌC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP.Cần Thơ, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là:
- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, vét ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Lô II, 18A Khu công nghiệp Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, khí hóa lỏng (LPG)	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	Số 34/9 Quốc lộ 61, Ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	Bán buôn vật liệu xây dựng, dầu nhớt công nghiệp; Kinh doanh cho thuê kho bãi	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco	C22, đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	81,53%	81,53%	81,53%

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco	KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100,00%	100,00%	100,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng	339, đường Bạch Đằng, phường 9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Phú Quốc	Số 51, đường Nguyễn Huệ, khu phố 5, phường Dương Đông, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long	Số 209, đường 14 tháng 9, khóm 6, phường 5, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Tiền Giang	Số 9, Khu phố 2, Ấp Chợ, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco KG	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco TG	184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang tại Thành phố Vị Thanh	Số 34/9 Quốc lộ 61, Ấp Mỹ Hiệp 1, Xã Tân Tiến, TP.Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 739 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	04 - 06

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 13 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí cải tiến nâng suất tổng thể

Chi phí cải tiến nâng suất tổng thể được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian (năm)
Quyền sử dụng đất	48 - 50
Nhà	6 - 10

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính t huế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:
- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  + Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Tập đoàn trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH Đại Việt	Công ty có vốn góp của th ành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	Thành viên Hội đồng quản trị Tập đoàn là Bên liên quan với Chủ tịch Công ty TNHH Bất động s ản An Khương
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy Ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ ch ốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	18.599.259.742	24.537.803.735
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
VND	42.597.093.981	58.109.069.024
USD (*)	4.817.299	4.817.299
Các khoản tương đương tiền (**)	14.631.487.165	160.522.687.471
	75.832.658.187	**243.174.377.529**

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tây Đô	206,22	4.817.299
		4.817.299

(**) Chi tiết số dư khoản tiền tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	31/12/2024 VND
Ngân hàng Vietinbank	2	2,70%	4.631.487.165
Ngân hàng Vietcombank	3	1,80%	10.000.000.000
			14.631.487.165

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn/ dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	164.524.029.923	164.524.029.923	91.349.500.000	91.349.500.000
Dài hạn				
Trái phiếu (**)	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000

(*) Chi tiết số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	31/12/2024 VND
Ngắn hạn			
Ngân hàng Vietinbank (a)	06 - 12	2,90% - 4,2%	60.024.029.923
Ngân hàng BIDV	06 - 12	4,2% - 5,0%	43.800.000.000
Ngân hàng Eximbank (b)	12	5,10% - 9,50%	700.000.000
Ngân hàng PVbank	12	4,6% - 5,5%	13.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank	06 - 12	2,8% - 4,9%	47.000.000.000
			164.524.029.923

(a) Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 600.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo để phát hành thư Bảo lãnh tạm ứng cho Công ty Cổ phần Lắp Đặt Điện Nước IEE-24/7

(b) Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 700.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo để phát hành thư Bảo lãnh tạm ứng cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Cần Thơ

(**) Đây là khoản đầu tư mua trái phiếu của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam:
- Thời hạn 10 năm (từ 18/11/2023 đến 18/11/2033), mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, số lượng 20.000 trái phiếu, lãi suất 6,25%/năm,
- Thời hạn 10 năm (từ 20/07/2023 đến 20/07/2033), mệnh giá 100.000VND/trái phiếu, số lượng 25.000 trái phiếu, lãi suất 7,6%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

		31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu các khách hàng là các bên liên quan			
Công ty TNHH Đại Việt		-	50.534.000.000
Phải thu các khách hàng khác			
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát		4.373.930.824	4.373.930.824
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát		3.859.138.088	3.859.138.088
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 1 MêKông			6.665.941.050
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong		-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cơ khí Tiến Đạt		1.954.610.603	4.433.997.603
Công ty Cổ phần Sản xuất Công nghiệp Xây Lắp 3		-	5.788.294.686
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Lắp Trí Việt		7.208.714.532	16.827.745.998
Công Ty Cổ phần Thủy sản N.G Việt Nam		7.595.855.144	7.595.855.144
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nghĩa Hưng		7.893.810.000	8.003.810.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Việt - Úc		196.988.660	6.454.326.120
Các khách hàng khác		210.922.214.612	198.710.620.531
	(*)	**244.005.262.463**	**313.247.660.044**

(*) Trong đó, nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2024 là 83.505.438.336 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

5.4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang	8.450.706.510	8.447.677.029
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đồng Tiến	-	19.698.336.506
Doanh nghiệp tư nhân Quốc Thái An Khang	-	29.344.369.320
Các nhà cung cấp khác	5.399.203.391	9.404.550.414
	13.849.909.901	**66.894.933.269**

5.4.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương (*)	59.431.050.000	11.886.210.000	59.431.050.000	-
	59.431.050.000	**11.886.210.000**	**59.431.050.000**	**-**

(*) Đây là khoản trả trước cho người bán dài hạn của Công ty TNHH Bất động sản An Khương với số tiền là 59.431.050.000 VND (Công ty đã tạm ứng 95% trên tổng giá trị hợp đồng, giá trị chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ưu đãi tạm tính 13.500.000 VND x 4.634 m2 = 62.559.000.000 VND) được trả trước dựa trên hợp đồng nguyên tắc số 02/HĐNT-AK (hợp đồng về việc thoả thuận hợp tác để mua nhà ở xã hội) được ký kết ngày 18 tháng 05 năm 2020.

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Lãi dự thu tiền gửi	1.744.462.645	-	403.863.122	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cơ Giới Đông Phú - Phải thu thanh lý	458.735.400	-	4.160.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hoàng Quân Cần Thơ - chi hộ tiền mua nhà	-	-	1.282.500.000	-
Công Ty TNHH Totalenergies LPG Việt Nam- Phải thu chiết khấu	1.393.367.825	-	2.820.068.462	-
Công Ty TNHH Totalenergies Marketing Việt Nam- Phải thu tiền chiết khấu, thương mại	506.579.892	-	3.120.765.524	-
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam - phải thu tiền chiết khấu	8.455.028.500	-	8.957.352.805	-
Các khoản đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn	25.000.000.000	-	31.500.000.000	-
Phải thu các đối tượng khác	3.735.429.829	-	7.675.527.107	-
	41.293.604.091	**-**	**59.920.077.020**	**-**

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Các khoản đặt cọc, ký quỹ	29.312.520.000	-	21.892.210.000	-
	29.312.520.000	**-**	**21.892.210.000**	**-**

5.6 Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương (*)	59.431.050.000	47.544.840.000	-	-
Công ty TNHH Giang Phúc Minh	382.928.452	344.094.736	-	-
Các đối tượng khác	2.133.448.406	1.417.369.064	4.417.263.148	3.472.548.064
Từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	5.316.726.600	2.658.363.300	-	-
Các đối tượng khác	9.603.708.484	4.801.854.242	13.925.250.631	6.962.625.315
Từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Công ty Cổ phần Đầu tư STK	2.283.000.000	684.900.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quang Thọ	5.355.904.200	1.606.771.260	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nghĩa Hưng	7.893.810.000	2.368.143.000	-	-
Các đối tượng khác	7.169.577.967	2.150.873.389	3.026.853.862	921.774.118
Trên 3 năm				
Công ty Cổ phần Thép Đức Phúc Thịnh	2.579.204.578	-	2.579.204.578	-
Công ty TNHH Thương mại Thép Minh Phát	2.012.478.347	-	2.012.478.347	-
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3.859.138.088	-	3.859.138.088	-
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824	-	4.373.930.824	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hằng An	1.114.320.061	-	1.114.320.061	-
Công Ty Cổ phần Thủy sản N.G Việt Nam	7.595.855.144	-	7.595.855.144	-
Các đối tượng khác	14.771.501.759	-	12.473.189.826	-
	135.876.582.910	**63.577.208.991**	**55.377.484.509**	**11.356.947.497**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn và dài hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán dài hạn	Cộng
Vào ngày 01/01/2024	(44.020.537.012)	-	**(44.020.537.012)**
Trích dự phòng bổ sung trong năm	(16.392.626.907)	(11.886.210.000)	(28.278.836.907)
Vào ngày 31/12/2024	**(60.413.163.919)**	**(11.886.210.000)**	**(72.299.373.919)**

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	26.461.774.303	-	804.050.118	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.748.066.591	-	22.181.703.856	-
Công cụ, dụng cụ	166.180.907	-	139.324.497	-
Thành phẩm	19.470.818.277	-	38.927.060.966	-
Hàng hóa (*)	66.614.313.422	-	101.621.001.715	-
	135.461.153.500	**-**	**163.673.141.152**	**-**

(*) Trong đó, giá trị hàng hóa tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là 47.353.078.044 VND.

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn/ dài hạn

5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.431.158.986	2.310.907.226
Chi phí bảo hiểm	57.530.779	682.561.323
Chi phí thuê kho	1.557.953.000	1.576.321.091
Chi phí sửa chữa	88.028.657	317.096.522
Chi phí khác	804.095.015	1.641.599.093
	3.938.766.437	**6.528.485.255**

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	103.782.318	303.120.656
Chi phí thuê kho bãi văn phòng	4.461.096.000	-
Chi phí sửa chữa	12.594.247.885	5.597.792.617
Chi phí khác	452.043.708	535.275.517
	17.611.169.911	**6.436.188.790**

5.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2024	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Hoàn nhập	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.962.337.119	(638.608.667)	-	2.323.728.452

5.11 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2024	167.162.756.710	171.036.127.459	111.083.031.213	1.701.513.950	366.114.545	451.349.543.877
Mua trong năm	2.394.046.296	4.351.271.000	3.719.883.763	618.724.074	-	11.083.925.133
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	21.501.386.435	37.285.163.941	812.229.429	-	-	59.598.779.805
Thanh lý, nhượng bán	(2.639.142.097)	(2.772.300.000)	(31.474.847.003)	-	-	(36.886.289.100)
Phân loại lại	2.635.661.872	2.359.515.748	(4.995.177.620)	-	-	-
Vào ngày 31/12/2024	191.054.709.216	212.259.778.148	79.145.119.782	2.320.238.024	366.114.545	485.145.959.715
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2024	81.345.607.946	81.483.760.488	81.440.136.821	1.425.184.940	366.114.545	246.060.804.740
Khấu hao trong năm	15.381.215.012	16.559.886.839	8.049.008.204	82.820.008	-	40.072.930.063
Thanh lý, nhượng bán	(1.342.428.789)	(2.703.761.879)	(27.512.205.149)	-	-	(31.558.395.817)
Phân loại lại	986.571.346	1.778.678.955	(2.765.250.301)	-	-	-
Vào ngày 31/12/2024	96.370.965.515	97.118.564.403	59.211.689.575	1.508.004.948	366.114.545	**254.575.338.986**
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2024	85.817.148.764	89.552.366.971	29.642.894.392	276.329.010	-	205.288.739.137
Vào ngày 31/12/2024	94.683.743.701	115.141.213.745	19.933.430.207	812.233.076	-	**230.570.620.729**
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Vào ngày 01/01/2024	20.069.786.521	24.788.285.474	55.188.027.174	1.256.154.135	366.114.545	101.668.367.849
Vào ngày 31/12/2024	21.713.411.320	26.318.396.766	44.401.115.856	1.256.154.135	366.114.545	**94.055.192.622**
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay						
Vào ngày 01/01/2024	25.208.956.824	61.335.860.899	15.230.085.326	276.329.010	-	144.351.569.849
Vào ngày 31/12/2024	17.853.384.019	62.192.516.537	8.631.645.682	202.102.362	-	**88.879.648.601**

5.12 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2024	129.834.263.374	1.430.813.000	590.000.000	131.855.076.374
Vào ngày 31/12/2024	129.834.263.374	1.430.813.000	590.000.000	131.855.076.374
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2024	19.191.802.365	780.846.357	525.127.314	20.497.776.036
Khấu hao trong năm	1.808.821.456	244.246.416	64.872.686	2.117.940.558
Vào ngày 31/12/2024	21.000.623.821	1.025.092.773	590.000.000	22.615.716.594
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2024	110.642.461.009	649.966.643	64.872.686	111.357.300.338
Vào ngày 31/12/2024	108.833.639.553	405.720.227	-	**109.239.359.780**
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:				
Vào ngày 01/01/2024	-	-	-	-
Vào ngày 31/12/2024	829.133.318	-	590.000.000	1.419.133.318
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay				
Vào ngày 01/01/2024	109.482.495.620	-	-	109.482.495.620
Vào ngày 31/12/2024	108.764.091.080	-	-	108.764.091.080

5.13 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2024	12.062.207.207	1.266.546.580	597.949.309	13.926.703.096
Mua sắm trong năm	-	1.230.897.927	-	1.230.897.927
Vào ngày 31/12/2024	12.062.207.207	2.497.444.507	597.949.309	15.157.601.023
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2024	4.856.613.384	915.096.364	516.679.248	6.288.388.996
Khấu hao trong năm	231.911.078	93.917.398	44.329.128	370.157.604
Vào ngày 31/12/2024	5.088.524.462	1.009.013.762	561.008.376	6.658.546.600
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2024	7.205.593.823	351.450.216	81.270.061	7.638.314.100
Vào ngày 31/12/2024	6.973.682.745	1.488.430.745	36.940.933	**8.499.054.423**
Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Vào ngày 01/01/2024	-	-	331.974.565	331.974.565
Vào ngày 31/12/2024	-	-	331.974.565	**331.974.565**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay.

5.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	897.450.000	-	-	(897.450.000)	-
Xây dựng cơ bản dở dang					-
Nâng bãi thành phẩm	1.802.500.168	679.943.406	-	(2.482.443.574)	-
Di dời trạm Sông Hậu	934.512.243	128.064.693	-	(1.062.576.936)	-
Làm bàn cân - Nhà bảo vệ - Cải tạo	636.489.291	1.919.344.226	(2.203.659.743)	(352.173.774)	-
Cải tạo nâng bãi Cọc vuông - Khuôn hào - 1240x590x1545mm	-	322.941.018	-	(309.163.306)	13.777.712
Khuôn cọc vuông (16 bộ khuôn - TPT)	-	146.811.060	-	(146.811.060)	
Khuôn cọc vuông (Khuôn mới - Bình Thủy)	-	167.006.383	-	(167.006.383)	
Làm xe Goòng vận chuyển Cọc Vuông	-	247.581.874	(247.581.874)	-	-
Làm xe Goòng vận chuyển Cọc tròn	-	45.441.600	-	-	45.441.600
Nhà máy vữa xi măng 3HA	-	62.886.463	-	-	62.886.463
Nhà xưởng bê bông cấu kiên - Cọc Văn khu 3HA	-	228.320.616	-	-	228.320.616
Trạm trộn bê tông C22 150m3/h năm 2024	-	4.100.000.000	(4.100.000.000)	-	-
Nhà máy phối trộn xi măng GD2	-	53.047.538.188	(53.047.538.188)	-	-
Công trình khác	-	1.012.279.449	-	(1.012.279.449)	-
Sửa chữa lớn TSCĐ				-	-
Nền nhà xưởng Tân Phú Thạnh	-	632.699.436	-	-	632.699.436
Các công trình khác	-	523.373.318	-	(523.373.318)	-
	4.270.951.702	**63.264.231.730**	**(59.598.779.805)**	**(6.953.277.800)**	**983.125.827**

5.15 Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần Bê Tông
	VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2024	6.755.650.587
Tăng trong năm	50.000.000
Vào ngày 31/12/2024	6.805.650.587
Số đã phân bổ	
Vào ngày 01/01/2024	4.560.064.148
Phân bổ trong năm	680.565.059
Vào ngày 31/12/2024	5.240.629.207
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2024	2.195.586.439
Vào ngày 31/12/2024	**1.565.021.380**

5.16 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các nhà cung cấp là các bên liên quan		
Công ty TNHH Đại Việt	-	5.898.809.785
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vas Nghi Sơn	25.034.584.269	39.918.994.322
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- Vnsteel	-	9.240.604.385
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	30.338.774.027	25.918.982.721
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	2.062.292.764	30.546.650.869
Công ty TNHH Lộc Đức Tiến	-	2.474.782.379
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Khánh An	15.604.033.540	3.047.305.017
Các nhà cung cấp khác	38.492.506.209	28.504.196.488
	111.532.190.809	**145.550.325.966**

5.17 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty TNHH Đại Việt	694.480	3.262.300.810
Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	-	1.093.372.560
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thành Huy	-	1.152.776.500
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Cần Giuộc	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Kim Ngân	2.619.942.687	104.964.948
Công ty Cổ phần Sản xuất Công nghiệp Xây Lắp 3	55.039.520	693.361.188
Các khách hàng khác	11.280.697.894	4.709.247.316
	13.956.374.581	**12.016.023.322**

5.18 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	31/12/2024		Số phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(750.934)	4.007.427.063	13.859.493.451	(16.410.372.242)	(750.934)	1.456.548.272
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.582.655.829)	3.003.562.785	7.539.138.055	(7.455.219.096)	(1.682.583.140)	3.187.409.055
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	(7.907.542)	90.863.202	3.072.876.419	(2.959.307.917)	-	196.524.162
Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	-	28.110.336	881.463.462	(746.010.756)	-	163.563.042
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	502.623.586	(502.623.586)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	188.109.543	(188.109.543)	-	-
	(1.591.314.305)	**7.129.963.386**	**26.043.704.516**	**(28.261.643.140)**	**(1.683.334.074)**	**5.004.044.531**

Thuế giá trị gia tăng:
Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco
Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới và được miễn thuế trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ 4 Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án và được miễn thuế.

Công Ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco Hậu Giang
Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5385641074 cấp lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2013 và thay đổi lần thứ 05 ngày 10 tháng 7 năm 2020 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ 04 Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập khác với thuế suất 20%.

Các công ty còn lại áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác
Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	2.718.660.381	4.326.879.241
Chi phí tổng kết	367.020.000	3.879.248.106
Chi phí thi công công trình	1.696.183.650	1.696.183.650
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lữ hành Vietluxtour tại Cần Thơ-trích trước chi phí du lịch	2.055.555.555	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.258.138.055	3.048.382.874
	11.095.557.641	**12.950.693.871**

5.20 Phải trả ngắn hạn khác, dài hạn khác

5.20.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Phải trả kinh phí công đoàn	1.540.066.464	575.074.971
Thu hộ tiền thuế thu nhập cá nhân	1.226.189.645	794.818.546
Cổ tức phải trả	27.826.000	23.647.000
Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam - Chiết khấu thương mại	2.914.080.718	3.157.128.244
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Hoàng Gia	610.085.424	-
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương - Mua hàng hóa	-	465.360.600
Công ty TNHH Tân Phước Thành- chiết khấu	1.104.744.907	899.983.796
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Quỳnh An - chiết	831.320.787	1.080.818.981
Công ty TNHH Nghĩa Điền 3G- chiết khấu	1.707.763.200	983.724.260
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc-chiết khấu	2.384.243.486	1.475.283.333
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Kim Ngân- chiết khấu	2.266.848.889	1.746.358.333
Nhận ký quỹ, ký cược	1.956.827.000	585.360.600
Phải trả, phải nộp khác	13.624.325.929	8.300.840.042
	30.194.322.449	**20.088.398.706**

5.20.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân là bên liên quan		
Ông Châu Phạm Phi Long	-	8.637.352.803
Nguyễn Minh Tâm	10.697.451.722	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược	2.268.020.000	53.075.620.000
	12.965.471.722	**61.712.972.803**

5.21 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.21.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tây Đô	26.788.329.143	26.788.329.143	24.895.008.797	24.895.008.797
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	142.925.740.638	142.925.740.638	184.456.860.188	184.456.860.188
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	95.839.370.112	95.839.370.112	127.627.158.395	127.627.158.395
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tây Cần Thơ	200.981.168.066	200.981.168.066	269.658.230.581	269.658.230.581
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.827.999.996	2.827.999.996	11.127.999.996	11.127.999.996
	469.362.607.955	**469.362.607.955**	**617.765.257.957**	**617.765.257.957**

Tập đoàn vay có thời hạn theo từng giấy nhận nợ tại các ngân hàng, cá nhân để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình, thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho, tiền gửi có kỳ hạn và quyền sử dụng đất của Công ty. (xem chi tiết tại mục 5.2, 5.3, 5.8, 5.11)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Nợ dài hạn đến hạn trả	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	606.387.261.961	11.377.995.996	617.765.257.957
Số tiền vay trong năm	3.266.544.376.098	-	3.266.544.376.098
Số tiền vay đã trả trong năm	(3.406.647.026.100)	(11.127.999.996)	(3.417.775.026.096)
Kết chuyển từ nợ vay dài hạn đến hạn trả	-	2.827.999.996	2.827.999.996
Tại ngày 31/12/2024	**466.284.611.959**	**3.077.995.996**	**469.362.607.955**

5.21.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các bên liên quan				
Ông Nguyễn Quốc Huy	485.333.381	485.333.381	500.000.000	500.000.000
Ông Phạm Văn Hùng	320.000.000	320.000.000	130.000.000	130.000.000
Bà Trần Thị Phượng	723.949.720	723.949.720	508.831.090	508.831.090
Ông Đào Văn Đoàn	311.800.000	311.800.000	230.000.000	230.000.000
Bà Khổng Liên Phương	3.569.973.198	3.569.973.198	595.806.659	595.806.659
Bà Lâm Thị Lệ Hà	1.000.000.000	1.000.000.000	1.017.000.000	1.017.000.000
Bà Lâm Thị Trúc Hà	29.217.721	29.217.721	22.000.000	22.000.000
Ông Lê Hoàng Nam	4.511.398	4.511.398	1.452.460	1.452.460
Ông Mai Bảo Ngọc	866.232.093	866.232.093	390.815.170	390.815.170
Bà Nguyễn Kim Diệu	1.465.291.557	1.465.291.557	1.477.770.510	1.477.770.510
Bà Đào Vũ Hồng Ngọc	4.857.490.144	4.857.490.144	7.119.000.000	7.119.000.000
Bà Vũ Thị Thủy	4.481.643.529	4.481.643.529	1.087.000.000	1.087.000.000
Ông Lâm Anh Truyền	48.348.086	48.348.086	44.660.225	44.660.225
Bà Nguyễn Thị Liên	-	-	800.000.000	800.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	175.266.681	175.266.681	1.470.000.000	1.470.000.000
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tây Đô	-	-	12.796.695.250	12.796.695.250
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	10.185.000.000	10.185.000.000	19.021.733.921	19.021.733.921
Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Hậu Giang	-	-	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Quốc Thái An Khang	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đồng Tiến	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ông Nguyễn Việt Thương	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyên	348.140.441	348.140.441	220.401.931	220.401.931
Vay dài hạn các cá nhân	72.465.603.633	72.465.603.633	59.150.413.191	59.150.413.191
Nợ dài hạn đến hạn trả	(2.827.999.996)	(2.827.999.996)	(10.980.000.000)	(10.980.000.000)
	98.509.801.586	**98.509.801.586**	**175.603.580.407**	**175.603.580.407**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn trong năm như sau:

	Vay dài hạn VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	175.603.580.407	175.603.580.407
Số tiền vay trong năm	172.857.257.284	172.857.257.284
Số tiền vay đã trả trong năm	(247.123.036.109)	(247.123.036.109)
Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	(2.827.999.996)	(2.827.999.996)
Tại ngày 31/12/2024	**98.509.801.586**	**98.509.801.586**

5.22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2024	**3.597.624.588**
Trích quỹ trong năm	4.190.956.535
Thu khác	1.500.000
Chi quỹ trong năm	(1.344.801.647)
Tại ngày 31/12/2024	**6.445.279.476**

5.23 Vốn chủ sở hữu

5.23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vào ngày 01/01/2023	96.380.610.000	622.500.000	15.092.661.021	83.856.466.049	28.172.893.771	224.125.130.841
Lợi nhuận trong năm nay	-	-		34.958.907.877	5.271.262.824	40.230.170.701
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	4.935.290.341	(4.935.290.341)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			-	(1.953.828.826)	(31.709.501)	(1.985.538.327)
Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	(7.710.448.800)	(787.525.000)	(8.497.973.800)
Chi thù lao, thưởng cho Hội đồng quản trị	-	-	-	(243.679.960)	-	(243.679.960)
Điều chỉnh tăng/giảm khác	-	-	-	36.749.938	(60.461.437)	(23.711.499)
Vào ngày 31/12/2023	**96.380.610.000**	**622.500.000**	**20.027.951.362**	**104.008.875.937**	**32.564.460.657**	**253.604.397.956**
Vào ngày 01/01/2024	96.380.610.000	622.500.000	20.027.951.362	104.008.875.937	32.564.460.657	253.604.397.956
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	41.734.194.799	6.989.251.674	48.723.446.473
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.190.956.535)	(105.083.890)	(4.296.040.425)
Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	(9.638.061.000)	(1.016.064.566)	(10.654.125.566)
Tạm trích cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(1.883.940.000)	(1.883.940.000)
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác	-	-	-	159.520.697	(104.436.807)	55.083.890
Vào ngày 31/12/2024	**96.380.610.000**	**622.500.000**	**20.027.951.362**	**132.073.573.898**	**36.444.187.068**	**285.548.822.328**

5.23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Lương Văn Sĩ	4.531.560.000	4,70%	4.531.560.000	4,70%
Ông Lê Hoàng Nam	7.045.680.000	7,31%	3.725.680.000	3,87%
Ông Lê Văn Chung	2.893.020.000	3,00%	2.893.020.000	3,00%
Bà Vũ Thị Thủy	5.213.070.000	5,41%	4.857.070.000	5,04%
Các cổ đông khác	76.697.280.000	79,58%	80.373.280.000	83,39%
	96.380.610.000	**100,00%**	**96.380.610.000**	**100,00%**

5.23.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.638.061	9.638.061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.638.061	9.638.061
- Cổ phiếu ưu đãi		
	9.638.061	**9.638.061**
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.638.061	9.638.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	9.638.061	**9.638.061**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.23.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2024 ngày 03 tháng 03 năm 2024 Tập đoàn đã thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4%)	1.398.356.315
Cổ tức (10%/ vốn điều lệ)	9.638.061.000
Thù lao Hội đồng quản trị (2,5%/lợi nhuận sau thuế hợp nhất)	873.972.697

5.24 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

5.24.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Từ 01 năm trở xuống	1.491.553.795	1.491.553.795
Trên 01 năm đến 05 năm	5.407.768.974	6.007.768.974
Trên 05 năm	17.970.412.280	18.861.966.075
	24.869.735.048	**26.361.288.843**

Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất như sau:

Đất thuê tại đường Cách Mạng Tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 618.826.522 VND/năm cho diện tích 3.726 m2. Tiền thuê đất được trả hằng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

Đất thuê tại lô 11/18A Khu Công nghiệp Trà Nóc, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 0,66 USD/m2/năm và phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,3 USD/m2/năm cho diện tích 9.868,9 m2 đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 47 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 20/3/2053.

Đất thuê tại ấp Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với mức tiền thuê 50 triệu đồng/tháng cho diện tích 1.000 m2 đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 10 năm từ ngày 01/8/2017 đến hết ngày 01/8/2027.

5.24.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND	Nguyên nhân xóa sổ
Ông Lữ Đình Nam	195.358.750	195.358.750	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Ông Nguyễn Tấn Biểu	50.000.000	50.000.000	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Các cá nhân khác	154.150.324	154.150.324	Khách hàng không thanh toán và không liên lạc được
	399.509.074	**399.509.074**	

5.24.3 Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Dollar Mỹ (USD)	206,22	206,22

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	3.018.258.394.343	3.104.000.885.314
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.624.878.887	50.057.975.427
	3.063.883.273.230	**3.154.058.860.741**

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty TNHH Đại Việt	109.750.260.939	152.182.074.484
	109.750.260.939	**152.182.074.484**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	42.841.548.512	23.032.100.605
Hàng bán bị trả lại	1.921.848.677	10.738.000
	44.763.397.189	**23.042.838.605**

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm	2.654.685.464.397	2.787.442.485.427
Giá vốn của dịch vụ	290.224.163	10.526.889.075
	2.654.975.688.560	**2.797.969.374.502**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	7.159.373.739	9.658.186.180
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	295.305.480	341.840.411
Chiết khấu thanh toán	3.122.882.694	3.285.321.055
Lãi quá hạn phải thu của khách hàng	449.785.754	141.291.255
Doanh thu tài chính khác	-	702.141.760
	11.027.347.667	**14.128.780.661**

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	36.907.913.554	52.271.708.769
Chiết khấu thanh toán	2.610.151.018	1.339.827.783
Chi phí tài chính khác	-	30.684.931
	39.518.064.572	**53.642.221.483**

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	73.620.805.518	67.123.681.121
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.052.712.357	4.240.294.048
Chi phí vật liệu, bao bì	3.536.787.569	5.249.710.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.674.506.308	9.905.110.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.797.827.739	83.977.468.269
Chi phí bán hàng khác	12.828.499.653	17.717.386.818
	202.511.139.144	**188.213.651.345**

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	27.035.293.265	28.496.369.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.208.018.286	8.435.056.166
Chi phí dự phòng	30.248.917.557	11.396.192.695
Thuế, phí, lệ phí	1.657.674.397	1.215.875.102
Phân bổ lợi thế thương mại	680.565.059	675.565.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.671.247.839	4.493.070.680
Chi phí quản lý khác	11.805.413.121	9.510.674.410
	86.307.129.524	**64.222.803.752**

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	9.561.338.710	4.114.471.229
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	*14.252.868.357*	*5.266.651.961*
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý của tài sản cố định	*(4.691.529.647)*	*(1.152.180.732)*
Thu nhập thừa kiểm kê	44.989.895	*42.529.384*
Thu lãi quá hạn	332.787.255	387.796.580
Thu nhập khác	816.400.454	144.390.258
	10.755.516.314	**4.689.187.451**

6.9 Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền phạt vi phạm hành chính và thuế	273.045.104	219.493.566
Xử lý công nợ	1.923	723.669.244
Chi phí khác	416.478.000	82.879.222
	689.525.027	**1.026.042.032**

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	638.608.667	(1.581.803.064)
	638.608.667	**(1.581.803.064)**

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	984.527.137.714	702.246.532.181
Chi phí nhân công	139.695.004.157	132.492.342.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.561.028.225	43.177.264.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.940.277.323	111.747.708.253
Chi phí khác	38.692.699.307	45.127.549.958
	1.340.416.146.726	**1.034.791.396.716**

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.734.194.799	34.958.907.877
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.398.356.315)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.734.194.799	33.560.551.562
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	9.638.061	9.541.075
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**4.330**	**3.517**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính lại do loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2023 ngày 03 tháng 03 năm 2024 Tập đoàn đã thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2023.

	Mã số	Năm 2023 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Năm 2023 Sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**70**	3627	(110)	3.517

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.439.401.633.382	3.188.453.347.701

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.664.898.062.205	3.120.760.462.005

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Các khoản vay và nợ	469.362.607.955	98.509.801.586	567.872.409.541
Phải trả người bán	111.532.190.809	-	111.532.190.809
Phải trả khác và chi phí phải trả	40.292.292.763	12.965.471.722	53.257.764.485
	621.187.091.527	**111.475.273.308**	**732.662.364.835**
Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
Các khoản vay và nợ	617.765.257.957	175.603.580.407	793.368.838.364
Phải trả người bán	145.550.325.966	-	145.550.325.966
Phải trả khác và chi phí phải trả	32.732.544.177	61.712.972.803	94.445.516.980
	796.048.128.100	**237.316.553.210**	**1.033.364.681.310**

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố, thế chấp phương tiện vận tải, đất đai, hàng tồn kho và nợ phải thu khách hàng vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.4, 5.9, 5.11, 5.12, 5.13).

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	*183.592.098.544*	*218.693.123.032*	*183.592.098.544*	*218.693.123.032*
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	*-*	*50.534.000.000*	*-*	*50.534.000.000*
Các khoản phải thu khác	*71.474.733.925*	*81.812.287.020*	*71.474.733.925*	*81.812.287.020*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư tài chính dài hạn	*4.500.000.000*	*4.500.000.000*	*4.500.000.000*	*4.500.000.000*
	259.566.832.469	**355.539.410.052**	**259.566.832.469**	**355.539.410.052**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	567.872.409.541	793.368.838.364	567.872.409.541	793.368.838.364
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả người bán	111.532.190.809	145.550.325.966	111.532.190.809	145.550.325.966
Phải trả khác	53.257.764.485	94.445.516.980	53.257.764.485	94.445.516.980
	732.662.364.835	**1.033.364.681.310**	**732.662.364.835**	**1.033.364.681.310**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lương, thưởng và thù lao		**4.245.009.672**	**4.713.248.347**
Lê Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT	1.187.717.941	1.247.399.597
Phạm Ngọc Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	163.843.772	129.551.371
Mai Bảo Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	885.139.188	925.962.246
Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	470.053.907	587.236.349
Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	635.327.519	657.430.589
Huỳnh Việt Hùng	Thư ký HĐQT-Người quản trị công ty	269.245.000	291.323.400
Nguyễn Thị Bé Ghí	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	313.000.400	-
Nguyễn Quốc Huy	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ (Miễn nhiệm 20/02/2024)	-	314.556.800
Lâm Thị Lệ Hà	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (Miễn nhiệm 01/06/2024)	154.620.000	151.674.833
Nguyễn Thị Cẩm Hằng	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ	110.810.185	-
Huỳnh Tú Mỹ	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (miễn nhiệm 01/01/2023)	-	341.761.880
Nguyễn Sa Nhô	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (miễn nhiệm 08/06/2024)	55.251.760	66.351.282
Đào Đức Đại	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán	140.437.519	114.128.589

Giao dịch với các bên liên quan là thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Vay vốn	12.757.190.871	4.505.125.743
Trả nợ vay	8.706.635.246	3.289.000.000
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		
Vay vốn	25.354.908.316	14.241.257.428
Trả nợ vay	8.349.498.233	6.648.509.127

Số dư công nợ với các bên liên quan xem tại mục 5.21.2

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh với các Tập đoàn là các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty TNHH Đại Việt		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	109.750.260.939	152.182.074.484
Mua dịch vụ	3.166.854.139	2.074.652.978
Thuê dịch vụ		

Công nợ phải thu, phải trả với các Tập đoàn là các bên liên quan xem tại mục 5.3, 5.4.2, 5.16, 5.17

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Tập đoàn không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Tập đoàn hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh lĩnh vực thương mại và dịch vụ và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.

LÂM ANH THƯ	**LÂM THỊ THU HIỀN**	**MAI BẢO NGỌC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP.Cần Thơ, ngày 27 tháng 02 năm 2025

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 017862 quyển số 01 SCT/BS
Ngày 29-10-2026

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

Lưu Thanh Sang

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vật Tư Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 29 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 96.380.610.000 VND tương đương 9.638.061 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2025 là 96.380.610.000 VND tương đương 9.638.061 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, TP Cần Thơ, Việt Nam
- Mã Chứng khoán: HAM được niêm yết trên sàn UpCom lần đầu tiên vào ngày 21/08/2017
- Điện thoại: 02923.832.176

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm; Bốc xếp hàng hóa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, vét ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng và khí đốt;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm khác;
- Bán buôn đồ uống có cồn;
- Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải khách đường bộ trong nội thành và ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe tải thông thường, loại khác (trừ ô tô chuyên dụng, xe container);

- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Luyện bột kim loại;
- Gia công pha sơn.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Hoàng Nam	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Phạm Ngọc Minh	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Mai Bảo Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Đào Đức Đại	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Bà Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

Ủy Ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Đào Đức Đại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

Ban Kiểm toán nội bộ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Bé Ghí	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2024
Bà Lê Kim Ngân	Kiểm toán viên nội bộ	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng	Kiểm toán viên nội bộ	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018
Bà Lâm Thị Trúc Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty đến thời điểm hiện tại là:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,

Ông LÊ HOÀNG NAM
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP.Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants & business advisers

Số: 028/2026/BCKT-CT.00287

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: **Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật Tư Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 44 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	**LÂM HOÀI NHÂN**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0600-2023-009-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5907-2023-009-1

Người được ủy quyền
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ
Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2026

PKF - AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**426.031.208.548**	**331.766.866.909**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**28.078.227.368**	**41.539.587.245**
Tiền	111		28.078.227.368	41.539.587.245
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**80.735.504.552**	**130.363.248.128**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	80.735.504.552	130.363.248.128
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**211.081.458.799**	**109.974.223.440**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	88.844.932.313	83.505.438.336
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.5.1	3.927.345.701	3.657.983.777
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.6	5.700.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.7	133.868.144.531	45.156.622.892
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.8	(21.258.963.746)	(22.345.821.565)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.10	**103.545.402.819**	**47.353.078.044**
Hàng tồn kho	141		104.131.922.905	47.353.078.044
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(586.520.086)	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.590.615.010**	**2.536.730.052**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11.1	660.932.148	501.462.032
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.744.034.905	352.684.880
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.18	185.647.957	1.682.583.140
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**267.306.872.773**	**280.340.193.775**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**30.555.435.000**	**47.829.840.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.5.2	59.431.050.000	59.431.050.000
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		840.000.000	285.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.8	(29.715.615.000)	(11.886.210.000)
Tài sản cố định	**220**		**104.294.308.371**	**102.292.198.212**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	27.319.510.036	23.871.017.571
Nguyên giá	222		76.386.513.368	78.985.502.355
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.067.003.332)	(55.114.484.784)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.13	76.974.798.335	78.421.180.641
Nguyên giá	228		93.013.926.322	93.914.036.322
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.039.127.987)	(15.492.855.681)
Bất động sản đầu tư	**230**	**5.14**	**6.917.978.332**	**7.268.156.496**
Nguyên giá	231		13.926.703.096	13.926.703.096
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.008.724.764)	(6.658.546.600)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.15	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.3	**120.477.950.108**	**119.435.589.025**
Đầu tư vào công ty con	251		120.485.883.000	119.784.783.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.932.892)	(349.193.975)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.061.200.962**	**3.514.410.042**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11.2	5.061.200.962	3.514.410.042
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**693.338.081.321**	**612.107.060.684**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		**537.664.397.311**	**471.057.769.476**
Nợ ngắn hạn	**310**		**433.866.386.038**	**380.286.134.275**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	80.946.601.765	64.393.813.409
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.17	20.335.722.014	638.848.158
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	2.277.318.019	387.020.581
Phải trả người lao động	314		6.783.403.386	4.899.342.765
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	629.115.629	3.811.638.002
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		630.252.525	542.479.137
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20.1	9.704.385.493	10.273.575.774
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21.1	309.277.366.087	293.060.275.126
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.22	3.282.221.120	2.279.141.323
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**103.798.011.273**	**90.771.635.201**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.20.2	1.319.000.000	1.350.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21.2	102.479.011.273	89.421.635.201
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**155.673.684.010**	**141.049.291.208**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.23	**155.673.684.010**	**141.049.291.208**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		96.380.610.000	96.380.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		96.380.610.000	96.380.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		622.500.000	622.500.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		20.027.951.362	20.027.951.362
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.642.622.648	24.018.229.846
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.783.188.854	9.906.988.107
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.859.433.794	14.111.241.739
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**693.338.081.321**	**612.107.060.684**

LÂM ANH THƯ	LÂM THỊ THU HIỀN	MAI BÁO NGỌC
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP.Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**2.040.143.030.929**	**1.797.749.518.925**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	425.471.856	59.803.593
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**2.039.717.559.073**	**1.797.689.715.332**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.3	**1.963.190.477.070**	**1.727.393.010.469**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**76.527.082.003**	**70.296.704.863**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	44.522.358.061	42.408.181.739
Chi phí tài chính	22	6.5	26.187.550.737	26.308.113.444
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*24.121.050.083*	*24.634.397.888*
Chi phí bán hàng	25	6.6	39.369.097.417	35.811.205.136
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	40.379.435.471	37.900.330.156
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**15.113.356.439**	**12.685.237.866**
Thu nhập khác	31	6.8	18.569.697.984	1.507.015.256
Chi phí khác	32	6.9	51.838.560	81.011.383
Lợi nhuận khác	**40**		**18.517.859.424**	**1.426.003.873**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**33.631.215.863**	**14.111.241.739**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.18	5.771.782.069	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**27.859.433.794**	**14.111.241.739**

LÂM ANH THƯ	**LÂM THỊ THU HIỀN**	**MAI BẢO NGỌC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP.Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**33.631.215.863**	**14.111.241.739**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.270.131.104	6.040.019.517
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		16.987.806.184	13.122.951.352
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(57.448.112.033)	(40.200.489.234)
Chi phí lãi vay	06		24.121.050.083	24.634.397.888
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***22.562.091.201***	***17.708.121.262***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(94.902.024.525)	70.015.384.848
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(63.629.907.692)	33.138.101.910
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		35.232.624.310	(113.200.390.871)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.706.261.036)	904.288.316
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(26.441.164.020)	(21.161.937.147)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.327.385.437)	(110.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.000.000	1.500.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(667.287.995)	(1.035.801.647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(131.878.315.194)**	**(13.740.733.329)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.333.030.897)	(1.349.443.319)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		18.797.769.880	1.941.077.440
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.072.256.424)	(155.440.415.386)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		69.000.000.000	80.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(701.100.000)	(100.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.044.604.925	39.053.145.030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**100.735.987.484**	**(35.895.636.235)**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.894.999.277.957	2.113.515.711.715
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.865.724.810.924)	(2.207.314.480.330)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.593.499.200)	(9.633.882.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**17.680.967.833**	**(103.432.650.615)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(13.461.359.877)**	**(153.069.020.179)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**41.539.587.245**	**194.608.607.424**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	5.1	**28.078.227.368**	**41.539.587.245**

LÂM ANH THƯ	**LÂM THỊ THU HIỀN**	**MAI BÁO NGỌC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP.Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 29 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 96.380.610.000 VND tương đương 9.638.061 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2025 là 96.380.610.000 VND tương đương 9.638.061 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Mã Chứng khoán: HAM được niêm yết trên sàn UpCom lần đầu tiên vào ngày 21/08/2017

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, vét ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Lô II, 18A Khu công nghiệp Trà Nóc 2, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, khí hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh (*)	Số 34/9 Quốc lộ 61, ấp Mỹ Hiệp 1, Xã Hỏa Lựu, TP Cần Thơ, Việt Nam	Bán buôn vật liệu xây dựng, dầu nhớt công nghiệp; Kinh doanh cho thuê kho bãi	100,00%	100,00%	100,00%

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco	C22, Lê Hồng Phong, Phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	81,47%	81,47%	81,47%
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco	KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt nam	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100,00%	100,00%	100,00%

(*) Hiện nay, Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh đang thu hẹp hoạt động để chuyển đổi thành chi nhánh trực thuộc Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang theo Biên bản họp HĐQT số 02/BB-HĐQT/2023 ngày 17 tháng 03 năm 2023.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng	339 đường Bạch Đằng, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Phú Quốc	Số 51 Đường Nguyễn Huệ, Khu Phố 11, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long	Số 209, đường 14 tháng 9, khóm 6, Phường Thanh Đức, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Tiền Giang	Số 9, Khu phố 2, ấp Chợ, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco KG	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco TG	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt nam
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang tại Thành phố Vị Thanh (*)	Số 34/9 Quốc lộ 61, ấp Mỹ Hiệp 1, Xã Hỏa Lựu, TP Cần Thơ, Việt Nam.

(*) Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang tại Thành phố Vị Thanh đã ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế từ tháng 07 năm 2025.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 118 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 128 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03
Phương tiện vận tải	03 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm Quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 13 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian (năm)
Quyền sử dụng đất	48 - 50
Nhà	6 - 10

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang	Công ty con của Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	Công ty con
Công ty TNHH Đại Việt	Công ty có vốn góp của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại CHL	Người đại diện pháp luật là bên liên quan của Chủ tịch Công ty
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty là Bên liên quan với Chủ tịch Công ty TNHH Bất động sản An Khương
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy Ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	711.222.760	16.568.808.942
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VND	27.367.004.608	24.970.778.303
	28.078.227.368	**41.539.587.245**

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	80.735.504.552	130.363.248.128
	80.735.504.552	**130.363.248.128**

Chi tiết số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	31/12/2025 VND
Ngắn hạn	
Ngân hàng BIDV	23.500.000.000
Ngân hàng PVbank	13.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank	27.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank Tây Đô	9.235.504.552
Ngân hàng Vietinbank Cần Thơ	8.000.000.000
	80.735.504.552

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất theo từng ngân hàng.

5.3 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (*)				
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco (i)	79.485.883.000	-	78.784.783.000	
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro (ii)	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco (iii)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh (iv)	4.000.000.000	(7.932.892)	4.000.000.000	(349.193.975)
	120.485.883.000	**(7.932.892)**	**119.784.783.000**	**(349.193.975)**

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801071438, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 9 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco 6.921.490 cổ phiếu, tương đương 81,43% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 6.929.744 cổ phiếu, tương đương 81,53% vốn điều lệ (số đầu năm là 6.924.744 cổ phiếu, tương đương 81,47% vốn điều lệ).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801115004, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 09 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Hamaco Petro 7.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 7.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 7.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ).

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330507, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 6 năm và đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12 tháng 01 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco 30.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 15.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300285815, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 3 năm 2017 và thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 6 năm 2019 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 4.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5.4 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang	26.900.748	11.321.716.413
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824	4.373.930.824
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp và Xây dựng Việt Úc	6.884.929.102	196.988.660
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3.859.138.088	3.859.138.088
Công ty Cổ phần Thép Đức Phúc Thịnh	2.579.204.578	2.579.204.578
Công ty TNHH Minh Quân Phú Quốc	-	3.495.189.163
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Quốc Thắng	9.903.439.080	-
Các khách hàng khác	61.217.389.893	57.679.270.610
	88.844.932.313	**83.505.438.336**

Toàn bộ nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2025 là ngắn hạn với số tiền là 88.844.932.313 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

5.5 Trả trước cho người bán ngắn hạn/ dài hạn

5.5.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Khởi Thắng	-	1.100.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	-	497.135.543
Chi nhánh Công ty Xi măng Nghi Sơn tại TP. Hồ Chí Minh	1.011.004.934	880.030.857
Công ty TNHH Thép Tây Đô	678.632.320	268.479.044
Công ty Cổ phần Thép Hoà Phát Dung Quốc	100.619.212	621.684.176
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	1.651.992.356	-
Các nhà cung cấp khác	485.096.879	290.654.157
	3.927.345.701	**3.657.983.777**

5.5.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương (*)	59.431.050.000	(29.715.615.000)	59.431.050.000	(11.886.210.000)
	59.431.050.000	**(29.715.615.000)**	**59.431.050.000**	**(11.886.210.000)**

(*) Đây là khoản trả trước cho người bán dài hạn của Công ty TNHH Bất động sản An Khương với số tiền là 59.431.050.000 VND (Công ty đã tạm ứng 95% trên tổng giá trị hợp đồng, giá trị chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ưu đãi tạm tính 13.500.000 VND x 4.634 m2 = 62.559.000.000 VND) được trả trước dựa trên hợp đồng nguyên tắc số 02/HĐNT-AK (hợp đồng về việc thoả thuận hợp tác để mua nhà ở xã hội) được ký kết ngày 18 tháng 05 năm 2020.

5.6 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cho vay các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Petro Hamaco (*)	5.700.000.000	-	-	-
	5.700.000.000	**-**	**-**	**-**

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Petro Hamaco với số tiền 5.700.000.000 VND nhằm mục đích hỗ trợ vốn kinh doanh với lãi suất là 7%/năm.

5.7 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Xanh Hamaco - chiết khấu và phải thu tiền cổ tức	1.264.308.425	-	9.130.151.042	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hamaco Petro - lãi phải thu từ cho vay	901.623.013	-	-	-
Đào Đức Đại - Tạm ứng mua đất (*)	75.363.008.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.353.056.080	-	1.485.288.223	-
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam - phải thu tiền chiết khấu	8.619.752.243	-	8.455.028.500	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Vas Nghi Sơn - Ký quỹ	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Các khoản đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn khác	2.507.000.000		-	-
Tạm ứng	16.379.162.257		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.480.234.513	-	1.086.155.127	-
	133.868.144.531	**-**	**45.156.622.892**	**-**

(*) Theo nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 17/07/2025 Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang phê duyệt cho ông Đào Đức Đại tạm ứng 80.000.000.000 VND để thực hiện giao dịch mua đất phục vụ định hướng đầu tư xây dựng thêm kho bãi nhà máy của Công ty tại xã Long Phú, Thành phố Cần Thơ (địa chỉ cũ là xã Long Phú, Huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng). Số tiền tạm ứng nêu trên đã được chuyển cho bên bán đất và các lô đất đã được chuyển sang tên cho Ông Đào Đức Đại. Các lô đất đang do Ông Đào Đức Đại đứng tên là đất nông nghiệp, tại thời điểm giao dịch Công ty chưa hoàn tất thủ tục pháp lý do chưa được Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ phê duyệt chủ trương đầu tư nên chưa đủ điều kiện chuyển nhượng sang tên cho Công ty. Kế hoạch vào năm 2026, khi chủ trương đầu tư được phê duyệt, Công ty sẽ hoàn tất hồ sơ pháp lý và thực hiện thủ tục chuyển nhượng sang tên tài sản về Công ty.

5.8 Nợ xấu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	-	-	59.431.050.000	47.544.840.000
Các đối tượng khác	626.729.544	438.710.681	2.103.918.727	1.472.743.109
Từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Các đối tượng khác	2.951.359.755	1.475.679.878	1.406.883.205	703.441.603
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	59.431.050.000	29.715.435.000	-	-
Từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Các đối tượng khác	1.167.485.241	350.245.572	1.745.009.772	523.502.931
Quá hạn trên 3 năm				
Công ty Cổ phần Thép Đức Phúc Thịnh	2.579.204.578	-	2.579.204.578	-
Công ty TNHH Thương mại Thép Minh Phát	2.012.478.347	-	2.012.478.347	-
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3.859.138.088	-	3.859.138.088	-
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824	-	4.373.930.824	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hằng An	1.114.320.061	-	1.114.320.061	-
Các đối tượng khác	4.838.953.439	-	5.850.625.606	-
	82.954.649.877	**31.980.071.131**	**84.476.559.208**	**50.244.527.643**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn và dài hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán dài hạn	Cộng
	VND	VND	VND
Vào ngày 01/01/2025	(22.345.821.565)	(11.886.210.000)	**(34.232.031.565)**
Trích dự phòng bổ sung trong năm	-	(17.829.405.000)	(17.829.405.000)
Hoàn nhập trong năm	1.086.857.819		1.086.857.819
Vào ngày 31/12/2025	**(21.258.963.746)**	**(29.715.615.000)**	**(50.974.578.746)**

5.10 Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	104.131.922.905	(586.520.086)	47.353.078.044	-
	104.131.922.905	**(586.520.086)**	**47.353.078.044**	**-**

Toàn bộ hàng hóa tồn kho cuối năm được dùng để thế chấp cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

5.10 Chi phí trả trước ngắn hạn/ dài hạn

5.11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	205.951.755	86.485.986
Chi phí sửa chữa	127.540.399	-
Chi phí bảo hiểm	153.444.643	39.903.498
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	173.995.351	375.072.548
	660.932.148	**501.462.032**

5.11.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	73.046.664	15.265.438
Chi phí sửa chữa	4.816.810.930	3.489.651.366
Các chi phí trả trước dài hạn khác	171.343.368	9.493.238
	5.061.200.962	**3.514.410.042**

5.12 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2025	37.871.972.833	865.874.789	39.889.451.097	37.543.636	320.660.000	78.985.502.355
Mua sắm trong năm	-	600.000.000	318.750.000	-	-	918.750.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.031.780.628	-	1.992.685.454	-	389.814.815	6.414.280.897
Thanh lý, nhượng bán	(642.515.561)	-	(9.289.504.323)	-	-	(9.932.019.884)
Vào ngày 31/12/2025	41.261.237.900	1.465.874.789	32.911.382.228	37.543.636	710.474.815	76.386.513.368
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2025	23.636.595.887	865.874.789	30.253.810.472	37.543.636	320.660.000	55.114.484.784
Khấu hao trong năm	1.447.990.639	50.000.000	2.304.474.902	-	27.070.475	3.829.536.016
Thanh lý, nhượng bán	(587.513.145)		(9.289.504.323)	-	-	(9.877.017.468)
Vào ngày 31/12/2025	24.497.073.381	915.874.789	23.268.781.051	37.543.636	347.730.475	**49.067.003.332**
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2025	14.235.376.946	-	9.635.640.625	-	-	23.871.017.571
Vào ngày 31/12/2025	16.764.164.519	550.000.000	9.642.601.177	-	362.744.340	**27.319.510.036**
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Vào ngày 01/01/2025	15.150.259.270	865.874.789	24.220.511.718	37.543.636	320.660.000	40.594.849.413
Vào ngày 31/12/2025	15.150.259.270	865.874.789	15.404.896.627	37.543.636	320.660.000	**31.779.234.322**
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay						
Vào ngày 01/01/2025	-	-	3.971.191.832	-	-	3.971.191.832
Vào ngày 31/12/2025	-	-	974.597.957	-	-	**974.597.957**

5.13 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Vào ngày 01/01/2025	93.914.036.322	93.914.036.322
Thanh lý, nhượng bán	(900.110.000)	(900.110.000)
Vào ngày 31/12/2025	93.013.926.322	93.013.926.322
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 01/01/2025	15.492.855.681	15.492.855.681
Khấu hao trong năm	1.090.416.924	1.090.416.924
Thanh lý, nhượng bán	(544.144.618)	(544.144.618)
Vào ngày 31/12/2025	16.039.127.987	16.039.127.987
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01/01/2025	78.421.180.641	78.421.180.641
Vào ngày 31/12/2025	76.974.798.335	**76.974.798.335**
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
Vào ngày 01/01/2025	829.133.318	829.133.318
Vào ngày 31/12/2025	829.133.318	**829.133.318**
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay		
Vào ngày 01/01/2025	78.351.632.168	78.351.632.168
Vào ngày 31/12/2025	75.784.972.755	**75.784.972.755**

5.14 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2025	12.062.207.207	1.266.546.580	597.949.309	13.926.703.096
Vào ngày 31/12/2025	12.062.207.207	1.266.546.580	597.949.309	13.926.703.096
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2025	5.088.524.462	1.009.013.762	561.008.376	6.658.546.600
Khấu hao trong năm	231.911.076	81.326.155	36.940.933	350.178.164
Vào ngày 31/12/2025	5.320.435.538	1.090.339.917	597.949.309	7.008.724.764
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2025	6.973.682.745	257.532.818	36.940.933	7.268.156.496
Vào ngày 31/12/2025	6.741.771.669	176.206.663	-	**6.917.978.332**
Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				
Vào ngày 01/01/2025	-	-	331.974.565	331.974.565
Vào ngày 31/12/2025	-	453.285.130	597.949.309	**1.051.234.439**

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay.

5.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	31/12/2025
Hệ đường chạy cầu trục pallang dầm đôi 7,5 tấn	-	1.343.985.454	(1.343.985.454)	-	-
Nhà kho chi nhánh Bạc Liêu	-	4.031.780.628	(4.031.780.628)	-	-
Hệ thống Phòng cháy, chữa cháy	-	389.814.815	(389.814.815)	-	-
Cổng trục chữ A	-	648.700.000	(648.700.000)	-	-
Các công trình khác	-	3.837.249.446	-	(3.837.249.446)	-
	-	**10.251.530.343**	**(6.414.280.897)**	**(3.837.249.446)**	**-**

5.16 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các nhà cung cấp là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	1.720.698.500	4.041.764.824
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vas Nghi Sơn	13.963.227.488	25.034.584.269
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- Vnsteel	34.673.092.618	-
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	27.318.039.252	30.338.774.027
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	-	2.062.292.764
Các đối tượng khác	3.271.543.907	2.916.397.525
	80.946.601.765	**64.393.813.409**

5.17 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty TNHH Đại Việt	7.512.882.621	694.480
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Xanh Hamaco	11.975.147.468	-
Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác		
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Lộc Nghi	-	81.914.700
Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Kiên Giang	103.996.992	171.206.453
Các khách hàng khác	743.694.933	385.032.525
	20.335.722.014	**638.848.158**

5.18 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	01/01/2025		Số phát sinh trong năm		31/12/2025	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	162.845.145	2.141.619.662	(2.258.110.067)	-	46.354.740
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.682.583.140)	-	5.771.782.069	(2.327.385.437)	-	1.761.813.492
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	-	60.612.394	785.444.498	(817.578.002)	-	28.478.890
Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	-	163.563.042	1.145.955.499	(868.847.644)	-	440.670.897
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	482.933.136	(668.581.093)	(185.647.957)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	50.625.485	(50.625.485)	-	-
	(1.682.583.140)	**387.020.581**	**10.378.360.349**	**(6.991.127.728)**	**(185.647.957)**	**2.277.318.019**

Thuế giá trị gia tăng:
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.631.215.863	14.111.241.739
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	29.207.748.402	8.550.492.390
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	62.838.964.265	22.661.734.129
Thu nhập được miễn thuế	(34.906.228.000)	(33.447.114.428)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	27.932.736.265	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	5.586.547.253	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu từ năm trước	185.234.816	-
Tổng thuế TNDN phải nộp	**5.771.782.069**	**-**

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả bên liên quan		
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hamaco Vị Thanh	-	111.455.342
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	344.443.505	2.664.557.442
Trích trước chi phí bán hàng	284.672.124	833.957.093
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	201.668.125
	629.115.629	**3.811.638.002**

5.20 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.20.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	670.408.142	543.331.483
Cổ tức phải trả	-	27.826.000
Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam - Chiết khấu thương mại	2.161.836.429	2.914.080.718
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Hoàng Gia	483.217.218	810.085.424
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Thế Vinh- Chiết khấu thương mại	293.922.932	353.118.219
Phải trả ngắn hạn khác	6.095.000.772	5.825.133.930
	9.704.385.493	**10.273.575.774**

5.20.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.319.000.000	1.350.000.000
	1.319.000.000	**1.350.000.000**

5.21 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.21.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	50.003.468.589	50.003.468.589	53.717.876.608	53.717.876.608
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	153.561.791.447	153.561.791.447	171.085.591.210	171.085.591.210
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	105.532.106.051	105.532.106.051	68.076.807.308	68.076.807.308
Nợ dài hạn đến hạn trả	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
	309.277.366.087	**309.277.366.087**	**293.060.275.126**	**293.060.275.126**

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Lãi suất (%/năm)	Hạn mức VND	31/12/2025 VND
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	Theo giấy nhận nợ	55.000.000.000	50.003.468.589
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	Theo giấy nhận nợ	300.000.000.000	153.561.791.447
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	Theo giấy nhận nợ	123.500.000.000	105.532.106.051
Nợ dài hạn đến hạn trả			180.000.000
			309.277.366.087

Công ty vay có thời hạn 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu, thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất của Công ty. (xem chi tiết tại mục 5.4, 5.10, 5.12, 5.13)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	292.880.275.126	180.000.000	293.060.275.126
Số tiền vay trong năm	1.821.905.761.211	-	1.821.905.761.211
Số tiền vay đã trả trong năm	(1.805.688.670.250)	(180.000.000)	(1.805.868.670.250)
Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	-	180.000.000	180.000.000
Tại ngày 31/12/2025	**309.097.366.087**	**180.000.000**	**309.277.366.087**

5.21.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các bên liên quan				
Ông Nguyễn Quốc Huy	87.577.287	87.577.287	485.333.381	485.333.381
Ông Phạm Văn Hùng	195.872.773	195.872.773	320.000.000	320.000.000
Bà Trần Thị Phượng	106.041.453	106.041.453	723.949.720	723.949.720
Ông Đào Văn Đoàn	-	-	311.800.000	311.800.000
Bà Khổng Liên Phương	4.518.265.213	4.518.265.213	3.569.973.198	3.569.973.198
Bà Lâm Thị Trúc Hà	31.971.351	31.971.351	29.217.721	29.217.721
Ông Lê Hoàng Nam	5.210.047	5.210.047	4.511.398	4.511.398
Ông Mai Bảo Ngọc	1.112.547.214	1.112.547.214	866.232.093	866.232.093
Bà Nguyễn Kim Diệu	3.201.722.941	3.201.722.941	1.465.291.557	1.465.291.557
Bà Đào Vũ Hồng Ngọc	5.634.991.484	5.634.991.484	4.857.490.144	4.857.490.144
Bà Vũ Thị Thủy	5.694.147.064	5.694.147.064	4.481.643.529	4.481.643.529
Ông Lâm Anh Truyền	66.350.616	66.350.616	48.348.086	48.348.086
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hamaco Vị Thanh	-	-	3.340.000.000	3.340.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	630.000.000	630.000.000	810.000.000	810.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyên	376.252.781	376.252.781	348.140.441	348.140.441
Vay dài hạn các cá nhân khác	80.998.061.049	80.998.061.049	67.939.703.933	67.939.703.933
Nợ dài hạn đến hạn trả	(180.000.000)	(180.000.000)	(180.000.000)	(180.000.000)
	102.479.011.273	**102.479.011.273**	**89.421.635.201**	**89.421.635.201**

Chi tiết số dư khoản vay và nợ dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	31/12/2025 VND
Vay cá nhân - các bên liên quan	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	20.654.697.443
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	Theo lãi suất ngân hàng	60 tháng	450.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyên	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	376.252.781
Vay dài hạn các cá nhân khác	Theo lãi suất ngân hàng	25 tháng	80.998.061.049
			102.479.011.273

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn trong năm như sau:

	Vay dài hạn VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	89.421.635.201	89.421.635.201
Số tiền vay trong năm	73.093.516.746	73.093.516.746
Số tiền vay đã trả trong năm	(59.856.140.674)	(59.856.140.674)
Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	(180.000.000)	(180.000.000)
Tại ngày 31/12/2025	**102.479.011.273**	**102.479.011.273**

5.22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	2.279.141.323	1.915.086.655
Trích lập quỹ trong năm	1.669.367.792	1.398.356.315
Chi quỹ trong năm	(667.287.995)	(1.035.801.647)
Tăng khác	1.000.000	1.500.000
Tại ngày 31/12	**3.282.221.120**	**2.279.141.323**

5.23 Vốn chủ sở hữu

5.23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Vào ngày 01/01/2024	96.380.610.000	622.500.000	20.027.951.362	20.943.405.422	137.974.466.784
Lãi trong năm	-	-	-	14.111.241.739	14.111.241.739
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.398.356.315)	(1.398.356.315)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.638.061.000)	(9.638.061.000)
Vào ngày 31/12/2024	**96.380.610.000**	**622.500.000**	**20.027.951.362**	**24.018.229.846**	**141.049.291.208**
Vào ngày 01/01/2025	96.380.610.000	622.500.000	20.027.951.362	24.018.229.846	141.049.291.208
Lãi trong năm	-	-	-	27.859.433.794	27.859.433.794
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.669.367.792)	(1.669.367.792)
Chia cổ tức	-	-	-	(11.565.673.200)	(11.565.673.200)
Vào ngày 31/12/2025	**96.380.610.000**	**622.500.000**	**20.027.951.362**	**38.642.622.648**	**155.673.684.010**

5.23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Lương Văn Sĩ	4.531.560.000	4,70%	4.531.560.000	4,70%
Ông Lê Hoàng Nam	7.045.680.000	7,31%	3.725.680.000	3,87%
Ông Lê Văn Chung	2.893.020.000	3,00%	2.893.020.000	3,00%
Bà Vũ Thị Thủy	5.213.070.000	5,41%	4.857.070.000	5,04%
Các cổ đông khác	76.697.280.000	79,58%	80.373.280.000	83,39%
	96.380.610.000	**100,00%**	**96.380.610.000**	**100,00%**

5.23.3 Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.638.061	9.638.061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.638.061	9.638.061
- Cổ phiếu ưu đãi		
	9.638.061	**9.638.061**
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.638.061	9.638.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	9.638.061	**9.638.061**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.23.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2025 ngày 03 tháng 03 năm 2025 Công ty đã thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4%)	1.669.367.792
Cổ tức (12%/ vốn điều lệ)	11.565.673.200
Thù lao Hội đồng quản trị (2,5%/lợi nhuận sau thuế hợp nhất)	1.042.229.870

5.24 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.24.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Từ 01 năm trở xuống	1.491.553.795	1.491.553.795
Trên 01 năm đến 05 năm	4.807.768.974	5.407.768.974
Trên 05 năm	17.078.858.485	17.970.412.280
	23.378.181.254	**24.869.735.048**

Công ty phải nộp tiền thuê đất như sau:

Đất thuê tại đường Cách Mạng Tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 618.826.522 VND/năm cho diện tích 3.726 m2. Tiền thuê đất được trả hằng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

Đất thuê tại lô 11/18A Khu Công nghiệp Trà Nóc, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 0,66 USD/m2/năm và phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,3 USD/m2/năm cho diện tích 9.868,9 m2 đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 47 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 20/3/2053.

Đất thuê tại ấp Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với mức tiền thuê 50 triệu đồng/tháng cho diện tích 1.000 m2 đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 10 năm từ ngày 01/8/2017 đến hết ngày 01/8/2027.

5.24.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025	Nguyên nhân xóa sổ
	VND	VND	
Ông Lữ Đình Nam	195.358.750	195.358.750	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Ông Nguyễn Tấn Biểu	50.000.000	50.000.000	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Các cá nhân khác	154.150.324	154.150.324	Khách hàng không thanh toán và không liên lạc được
	399.509.074	**399.509.074**	

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.020.497.187.900	1.788.004.338.590
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.645.843.029	9.745.180.335
	2.040.143.030.929	**1.797.749.518.925**

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco	3.131.574.880	973.145.176
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco	40.335.544.259	51.122.572.249
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang	81.387.494.005	125.239.670.598
Công ty TNHH Đại Việt	93.231.106.506	77.018.478.708
	218.085.719.650	**254.353.866.731**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chiết khấu thương mại	349.956.758	-
Hàng bán trả lại	63.155.643	59.803.593
Giảm giá hàng bán	12.359.455	-
	425.471.856	**59.803.593**

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.962.840.298.906	1.727.022.852.865
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	350.178.164	370.157.604
	1.963.190.477.070	**1.727.393.010.469**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	4.155.081.951	5.517.746.596
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.906.228.000	33.447.114.428
Chiết khấu thanh toán	4.852.914.624	2.993.534.961
Lãi quá hạn phải thu của khách hàng	608.133.486	449.785.754
	44.522.358.061	**42.408.181.739**

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	24.121.050.083	24.634.397.888
Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư	(341.261.083)	(13.864.026)
Chiết khấu thanh toán	2.407.761.737	1.687.579.582
	26.187.550.737	**26.308.113.444**

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí cho nhân viên	16.531.742.432	16.118.574.575
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	515.403.562	1.746.565.597
Chi phí vật liệu, bao bì	1.320.888.909	552.878.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.598.172.617	15.317.432.093
Các chi phí khác	1.402.889.897	2.075.754.176
	39.369.097.417	**35.811.205.136**

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí cho nhân viên	11.116.096.535	9.577.359.512
Chi phí vật liệu quản lý	16.418.603	16.287.582
Chi phí đồ dùng văn phòng	256.062.845	243.033.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.919.952.940	5.669.861.913
Thuế, phí và lệ phí	1.165.984.992	1.575.032.135
Dự phòng phải thu khó đòi	16.742.547.181	13.136.815.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.588.626.367	4.439.006.367
Các chi phí khác	2.573.746.008	3.242.933.972
	40.379.435.471	**37.900.330.156**

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi thanh lý tài sản	18.386.802.082	660.471.381
Trong đó:		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	*18.797.769.880*	*1.941.077.440*
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định	*(410.967.798)*	*(705.449.230)*
Thanh lý công cụ, dụng cụ	3.000.000	8.407.408
Thu lãi quá hạn	56.913.947	254.826.685
Xử lý công nợ	73.076.346	1.410.651
Thu nhập khác	49.905.609	6.742.302
	18.569.697.984	**1.507.015.256**

6.9 Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	30.625.485	11.188.605
Lãi chậm trả	-	64.021.472
Xử lý công nợ	1.212.957	-
Chi phí khác	20.000.118	5.801.306
	51.838.560	**81.011.383**

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.108.773.919	2.558.765.171
Chi phí nhân công	27.647.838.967	25.695.934.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.270.131.104	6.040.019.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.186.798.984	19.756.438.460
Chi phí khác	5.142.620.897	6.893.720.283
	63.356.163.871	**60.944.877.518**

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.894.999.277.957	2.113.515.711.715

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.865.724.810.924	2.207.314.480.330

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Các khoản vay và nợ	309.277.366.087	102.479.011.273	411.756.377.360
Phải trả người bán	80.946.601.765	-	80.946.601.765
Phải trả khác và chi phí phải trả	9.663.092.980	1.319.000.000	10.982.092.980
	399.887.060.832	**103.798.011.273**	**503.685.072.105**
Ngày 01 tháng 01 năm 2025			
Các khoản vay và nợ	293.060.275.126	89.421.635.201	382.481.910.327
Phải trả người bán	64.393.813.409	-	64.393.813.409
Phải trả khác và chi phí phải trả	14.085.213.776	1.350.000.000	15.435.213.776
	371.539.302.311	**90.771.635.201**	**462.310.937.512**

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố, thế chấp phương tiện vận tải, đất đai, hàng tồn kho và nợ phải thu khách hàng vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.4, 5.9, 5.11, 5.12, 5.13).

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	*67.559.067.819*	*61.159.616.771*	*67.559.067.819*	*61.159.616.771*
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	*26.900.748*	*11.321.716.413*	*26.900.748*	*11.321.716.413*
Các khoản phải thu khác là các bên liên quan	*5.700.000.000*	-	*5.700.000.000*	-
Các khoản phải thu khác	*133.868.144.531*	*45.156.622.892*	*133.868.144.531*	*45.156.622.892*
	207.154.113.098	**117.637.956.076**	**207.154.113.098**	**117.637.956.076**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	411.756.377.360	382.481.910.327	411.756.377.360	382.481.910.327
Phải trả các bên liên quan	1.720.698.500	4.041.764.824	1.720.698.500	4.041.764.824
Phải trả người bán	79.225.903.265	60.352.048.585	79.225.903.265	60.352.048.585
Phải trả khác	10.982.092.980	15.435.213.776	10.982.092.980	15.435.213.776
	503.685.072.105	**462.310.937.512**	**503.685.072.105**	**462.310.937.512**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lương, thưởng và thù lao		**5.019.536.975**	**4.385.447.191**
Lê Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT	1.231.664.689	1.187.717.941
Phạm Ngọc Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Chủ tich Ủy ban kiểm toán	208.670.974	163.843.772
Mai Bảo Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	916.950.733	885.139.188
Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	591.059.245	470.053.907

		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	673.423.768	635.327.519
Huỳnh Việt Hùng	Thư ký HĐQT-Người quản trị công ty	305.962.569	269.245.000
Nguyễn Thị Bé Ghi	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	495.594.197	313.000.400
Lâm Thị Lệ Hà	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (miễn nhiệm 01/06/2024)	-	154.620.000,00
Nguyễn Thị Cẩm Hằng	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ	216.363.332	110.810.185
Nguyễn Sa Nhô	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (miễn nhiệm 08/06/2024)	-	55.251.760
Đào Đức Đại	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán	182.587.102,00	140.437.519,00
Lê Kim Ngân	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ	197.260.366	-

Giao dịch với các bên liên quan là thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Vay vốn	540.640.173	12.757.190.871
Trả nợ vay	415.000.000	8.706.635.246
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		
Vay vốn	20.683.732.634	25.354.908.316
Trả nợ vay	18.306.164.082	8.349.498.233

Số dư công nợ với các bên liên quan xem tại mục 5.20.2

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh với các công ty là các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco		
Cung cấp dịch vụ	1.373.818.180	774.131.188
Bán hàng hóa	1.757.756.700	199.013.988
Cổ tức được chia	13.906.228.000	16.631.385.600
Mua hàng hóa	481.332.764	605.272.726
Công ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco - Hậu Giang		
Bán hàng hóa	80.922.766.733	124.382.506.366
Mua hàng hóa	190.686.504	396.908.207
Nhận cung cấp dịch vụ	4.259.259	1.492.912
Cung cấp dịch vụ	464.727.272	857.164.232
Bán tài sản cố định	-	636.363.636

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro		
Mua hàng hóa	37.856.147	546.932.728
Lãi phải thu từ cho vay	901.623.013	-
Thu từ cho vay	19.000.000.000	-
Chi cho vay	24.700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng xanh Hamaco		
Bán hàng	40.333.599.810	51.121.535.212
Mua hàng	48.484.462.136	51.487.564.929
Nhận cung cấp dịch vụ	-	299.199.077
Nhận chiết khấu	5.418.382.861	7.158.012.124
Cổ tức được chia	28.752.487.844	16.815.728.828
Cung cấp dịch vụ	1.944.449	1.037.037
Mua tài sản	318.750.000	-
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh		
Trả lãi vay	235.656.435	234.440.547
Công ty TNHH Đại Việt		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	93.231.106.506	77.018.478.708
Mua hàng hóa	1.429.716.349	-
Mua dịch vụ	505.857.964	3.166.854.139
Thuê dịch vụ	-	1.685.185

Công nợ phải thu, phải trả với các công ty là các bên liên quan xem tại mục 5.4, 5.5.2, 5.6,5.7, 5.15, 5.16, 5.18, 5.20.2

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh lĩnh vực thương mại và dịch vụ và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 017864 quyển số 01 SCT/BS
Ngày 29-10-2026
GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
Lưu Thanh Sang

LÂM ANH THƯ	LÂM THỊ THU HIỀN	MAI BẢO NGỌC
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vật Tư Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 22 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
- Điện thoại: 02923.832.176

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm; Bốc xếp hàng hóa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, vét ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng và khí đốt;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm khác;
- Bán buôn đồ uống có cồn;
- Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải khách đường bộ trong nội thành và ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe tải thông thường, loại khác (trừ ô tô chuyên dụng, xe container);

- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Luyện bột kim loại;
- Gia công pha sơn.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Hoàng Nam	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Phạm Ngọc Minh	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Mai Bảo Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Đào Đức Đại	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Bà Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

Ủy Ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Đào Đức Đại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

Ban Kiểm toán nội bộ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Bé Ghí	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2024
Bà Lê Kim Ngân	Kiểm toán viên nội bộ	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng	Kiểm toán viên nội bộ	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018
Bà Lâm Thị Trúc Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty đến thời điểm hiện tại là:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,

Ông LÊ HOÀNG NAM
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP.Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Số: 028/2026/BCKTHN-CT.00287

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: **Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang (được gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 46 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH CẦN THƠ

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0600-2023-009-1

LÂM HOÀI NHÂN
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5907-2023-009-1

Người được ủy quyền
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ
Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**735.784.121.062**	**623.929.704.012**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**75.275.321.252**	**75.832.658.187**
Tiền	111		55.275.321.252	61.201.171.022
Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	14.631.487.165
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**118.681.039.183**	**164.524.029.923**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		118.681.039.183	164.524.029.923
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**345.443.633.959**	**239.604.222.370**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	261.930.586.176	244.005.262.463
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4.1	16.413.428.460	13.849.909.901
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	137.167.239.704	42.162.213.925
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(70.067.620.381)	(60.413.163.919)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.8	**188.715.802.013**	**135.461.153.500**
Hàng tồn kho	141		189.302.322.099	135.461.153.500
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(586.520.086)	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.668.324.655**	**8.507.640.032**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9.1	2.100.985.870	3.938.766.437
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.651.568.280	2.885.539.521
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.18	1.915.770.505	1.683.334.074
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**430.938.521.869**	**452.149.440.502**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**61.900.505.000**	**76.857.360.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4.2	59.431.050.000	59.431.050.000
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.7	-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	32.185.070.000	29.312.520.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.6	(29.715.615.000)	(11.886.210.000)
Tài sản cố định	**220**		**324.933.039.055**	**339.809.980.509**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	218.102.712.529	230.570.620.729
Nguyên giá	222		479.677.332.261	485.145.959.715
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(261.574.619.732)	(254.575.338.986)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.12	106.830.326.526	109.239.359.780
Nguyên giá	228		130.954.966.374	131.855.076.374
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.124.639.848)	(22.615.716.594)
Bất động sản đầu tư	**230**	5.13	**8.148.876.259**	**8.499.054.423**
Nguyên giá	231		15.157.601.023	15.157.601.023
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.008.724.764)	(6.658.546.600)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.424.883.704**	**983.125.827**
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.14	3.424.883.704	983.125.827
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.2	**8.700.000.000**	**4.500.000.000**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.700.000.000	4.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**23.831.217.851**	**21.499.919.743**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9.2	21.395.675.506	17.611.169.911
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.10	1.591.086.024	2.323.728.452
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269	5.15	844.456.321	1.565.021.380
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.166.722.642.931**	**1.076.079.144.514**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		**848.460.481.161**	**790.530.322.186**
Nợ ngắn hạn	**310**		**698.171.097.965**	**679.055.048.878**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	108.576.277.691	111.532.190.809
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.17	39.797.716.538	13.956.374.581
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	4.957.838.707	5.004.044.531
Phải trả người lao động	314		28.093.162.644	30.922.192.299
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	3.711.975.282	11.095.557.641
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		630.252.525	542.479.137
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20.1	26.104.767.773	30.194.322.449
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21.1	478.392.814.352	469.362.607.955
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.22	7.906.292.453	6.445.279.476
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**150.289.383.196**	**111.475.273.308**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.20.2	15.494.047.223	12.965.471.722
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21.2	134.795.335.973	98.509.801.586
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**318.262.161.770**	**285.548.822.328**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.23	**318.262.161.770**	**285.548.822.328**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		96.380.610.000	96.380.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		96.380.610.000	96.380.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		622.500.000	622.500.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		20.027.951.362	20.027.951.362
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		163.166.367.137	132.073.573.898
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		118.112.103.709	90.339.379.099
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.054.263.428	41.734.194.799
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		38.064.733.271	36.444.187.068
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.166.722.642.931**	**1.076.079.144.514**

LÂM ANH THƯ	**LÂM THỊ THU HIỀN**	**MAI BẢO NGỌC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP.Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**3.372.622.175.324**	**3.063.883.273.230**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	80.213.505.790	44.763.397.189
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**3.292.408.669.534**	**3.019.119.876.041**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.3	**2.948.849.171.572**	**2.654.975.688.560**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**343.559.497.962**	**364.144.187.481**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	10.706.576.748	11.027.347.667
Chi phí tài chính	22	6.5	37.844.466.276	39.518.064.572
Trong đó: chi phí lãi vay	23		33.894.621.998	36.907.913.554
Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.6	190.230.213.054	202.511.139.144
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	87.748.821.234	86.307.129.524
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**38.442.574.146**	**46.835.201.908**
Thu nhập khác	31	6.8	26.584.192.562	10.755.516.314
Chi phí khác	32	6.9	1.254.278.887	689.525.027
Lợi nhuận khác	**40**		**25.329.913.675**	**10.065.991.287**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**63.772.487.821**	**56.901.193.195**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.18	11.739.993.293	7.539.138.055
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.10	732.642.428	638.608.667
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**51.299.852.100**	**48.723.446.473**
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		**45.054.263.428**	**41.734.194.799**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**6.245.588.672**	**6.989.251.674**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	4.675	4.093

LÂM ANH THƯ	**LÂM THỊ THU HIỀN**	**MAI BẢO NGỌC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP.Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**63.772.487.821**	**56.901.193.195**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		42.718.706.979	42.561.028.225
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		28.070.381.548	28.265.684.557
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30.330.774.392)	(17.016.017.929)
Chi phí lãi vay	06		33.894.621.998	36.907.913.554
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***138.125.423.954***	***147.619.801.602***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(96.650.564.397)	146.938.840.523
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(60.692.231.430)	28.211.987.652
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.404.040.592)	(115.070.481.142)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.252.932.637)	(8.004.697.244)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(36.394.805.494)	(33.728.684.058)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.433.507.850)	(7.455.219.096)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.000.000	14.652.350
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(966.176.870)	(1.344.801.647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(72.667.835.316)**	**157.181.398.940**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(34.300.369.695)	(68.556.660.306)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		29.448.507.579	14.361.379.909
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.857.009.260)	(172.836.710.660)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		82.500.000.000	99.961.013.479
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(601.100.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.292.000.173	41.446.784.519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**41.482.028.797**	**(85.624.193.059)**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	3.081.620.783.586	3.439.401.633.382
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(3.036.305.042.802)	(3.664.898.062.205)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.687.271.200)	(13.402.496.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**30.628.469.584**	**(238.898.925.223)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(557.336.935)**	**(167.341.719.342)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**75.832.658.187**	**243.174.377.529**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	5.1	**75.275.321.252**	**75.832.658.187**

LÂM ANH THƯ	**LÂM THỊ THU HIỀN**	**MAI BẢO NGỌC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP.Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 29 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 96.380.610.000 VND tương đương 9.638.061 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2025 là 96.380.610.000 VND tương đương 9.638.061 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Mã Chứng khoán: HAM được niêm yết trên sàn UpCom lần đầu tiên vào ngày 21/08/2017

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là:
- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, vét ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Lô II.18A Khu công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, khí hóa lỏng (LPG)	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	Số 34/9 Quốc lộ 61, ấp Mỹ Hiệp 1, Xã Hỏa Lựu, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Bán buôn vật liệu xây dựng, dầu nhớt công nghiệp; Kinh doanh cho thuê kho bãi	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco	C22, Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	81,80%	81,80%	81,80%

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco	KCN Sông Hậu-Giai đoạn 1, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100,00%	100,00%	100,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng	339 đường Bạch Đằng, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Phú Quốc	Số 51 Đường Nguyễn Huệ, Khu Phố 11, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long	Số 209, đường 14 tháng 9, khóm 6, Phường Thanh Đức, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Tiền Giang	Số 9, Khu phố 2, ấp Chợ, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco KG	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco TG	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt nam
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang tại Thành phố Vị Thanh (*)	Số 34/9 Quốc lộ 61, ấp Mỹ Hiệp 1, Xã Hỏa Lựu, TP Cần Thơ, Việt Nam.

(*) Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang tại Thành phố Vị Thanh đã ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế từ tháng 07 năm 2025.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 739 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	04 - 06

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 13 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí cải tiến năng suất tổng thể

Chi phí cải tiến năng suất tổng thể được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian (năm)
Quyền sử dụng đất	48 - 50
Nhà	6 - 10

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:
- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  + Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Tập đoàn trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH Đại Việt	Công ty có vốn góp của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	Thành viên Hội đồng quản trị Tập đoàn là Bên liên quan với Chủ tịch Công ty TNHH Bất động sản An Khương
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy Ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.036.902.078	18.599.259.742
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
VND	54.233.078.076	42.597.093.981
USD (*)	5.341.098	4.817.299
Các khoản tương đương tiền (**)	20.000.000.000	14.631.487.165
	75.275.321.252	**75.832.658.187**

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tây Đô	206,22	5.341.098
		5.341.098

(**) Chi tiết số dư khoản tiền tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	31/12/2025 VND
Ngân hàng Vietcombank	1 - 3	3,7% - 4,65%	20.000.000.000
			20.000.000.000

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn/ dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	118.681.039.183	118.681.039.183	164.524.029.923	164.524.029.923
Dài hạn				
Trái phiếu (**)	8.700.000.000	8.700.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000

(*) Chi tiết số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	31/12/2025 VND
Ngắn hạn	
Ngân hàng Vietinbank (a)	4.884.643.955
Ngân hàng BIDV	43.900.000.000
Ngân hàng PVbank	13.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank	27.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank Tây Cần Thơ	17.896.395.228
Ngân hàng Vietinbank Cần Thơ	8.000.000.000
Ngân hàng MBBank	4.000.000.000
	118.681.039.183

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất theo từng ngân hàng.

(a) Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 600.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo để phát hành thư Bảo lãnh tạm ứng cho Công ty Cổ phần Lắp Đặt Điện Nước IEE-24/7

(**) Đây là khoản đầu tư mua trái phiếu của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam:
- Thời hạn 10 năm (từ 18/11/2023 đến 18/11/2033), mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, số lượng 20.000 trái phiếu,
- Thời hạn 10 năm (từ 20/07/2023 đến 20/07/2033), mệnh giá 100.000VND/trái phiếu, số lượng 25.000 trái phiếu,
- Thời hạn 10 năm (từ 16/04/2025 đến 16/04/2035), mệnh giá 100.000VND/trái phiếu, số lượng 42.000 trái phiếu.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824	4.373.930.824
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3.859.138.088	3.859.138.088
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thép Hoà Phát Long An	8.508.942.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cơ khí Tiến Đạt	-	1.954.610.603
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Quốc Thắng	9.903.439.080	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Lắp Trí Việt	-	7.208.714.532
Công Ty Cổ phần Thủy sản N.G Việt Nam	7.495.855.144	7.595.855.144
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nghĩa Hưng	7.893.810.000	7.893.810.000
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp và Xây dựng Việt Úc	6.884.929.102	195.988.660
Các khách hàng khác	213.010.541.938	210.922.214.612
	261.930.586.176	**244.005.262.463**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

5.4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang	8.450.706.510	8.450.706.510
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	1.651.992.356	-
Các nhà cung cấp khác	6.310.729.594	5.399.203.391
	16.413.428.460	**13.849.909.901**

5.4.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương (*)	59.431.050.000	(29.715.615.000)	59.431.050.000	(11.886.210.000)
	59.431.050.000	**(29.715.615.000)**	**59.431.050.000**	**(11.886.210.000)**

(*) Đây là khoản trả trước cho người bán dài hạn của Công ty TNHH Bất động sản An Khương với số tiền là 59.431.050.000 VND (Tập đoàn đã tạm ứng 95% trên tổng giá trị hợp đồng, giá trị chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ưu đãi tạm tính 13.500.000 VND x 4.634 m2 = 62.559.000.000 VND) được trả trước dựa trên hợp đồng nguyên tắc số 02/HĐNT-AK (hợp đồng về việc thoả thuận hợp tác để mua nhà ở xã hội) được ký kết ngày 18 tháng 05 năm 2020.

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Đào Đức Đại - Tạm ứng mua đất (*)	75.363.008.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Lãi dự thu tiền gửi	1.697.556.633	-	1.744.462.645	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cơ Giới Đông Phú - Phải thu thanh lý	-	-	458.735.400	-
Công Ty TNHH Totalenergies LPG Việt Nam- Phải thu chiết khấu	1.215.701.332	-	1.393.367.825	-
Công Ty TNHH Totalenergies Marketing Việt Nam- Phải thu tiền chiết khấu, thương mại	308.649.088	-	506.579.892	-
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam - phải thu tiền chiết khấu	8.619.752.243	-	8.455.028.500	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Vas Nghi Sơn - Ký quỹ	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Phải thu các đối tượng khác	24.962.572.408	-	4.604.039.663	-
	137.167.239.704	**-**	**42.162.213.925**	**-**

(*) Theo nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 17/07/2025 Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang phê duyệt cho ông Đào Đức Đại tạm ứng 80.000.000.000 VND để thực hiện giao dịch mua đất phục vụ định hướng đầu tư xây dựng thêm kho bãi nhà máy của Công ty tại xã Long Phú, Thành phố Cần Thơ (địa chỉ cũ là xã Long Phú, Huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng). Số tiền tạm ứng nêu trên đã được chuyển cho bên bán đất và các lô đất đã được chuyển sang tên cho Ông Đào Đức Đại. Các lô đất đang do Ông Đào Đức Đại đứng tên là đất nông nghiệp, tại thời điểm giao dịch Công ty chưa hoàn tất thủ tục pháp lý do chưa được Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ phê duyệt chủ trương đầu tư nên chưa đủ điều kiện chuyển nhượng sang tên cho Tập đoàn. Kế hoạch vào năm 2026, khi chủ trương đầu tư được phê duyệt, Tập đoàn sẽ hoàn tất hồ sơ pháp lý và thực hiện thủ tục chuyển nhượng sang tên tài sản về Tập đoàn.

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Các khoản đặt cọc, ký quỹ	32.185.070.000	-	29.312.520.000	-
	32.185.070.000	**-**	**29.312.520.000**	**-**

5.6 Nợ xấu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	-	-	59.431.050.000	47.544.840.000
Công ty TNHH Giang Phúc Minh	-	-	382.928.452	344.094.736
Các đối tượng khác	2.172.180.358	1.520.526.251	2.133.448.406	1.417.369.064
Từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	59.431.050.000	29.715.435.000	5.316.726.600	2.658.363.300
Các đối tượng khác	5.839.537.670	2.919.768.836	9.603.708.484	4.801.854.242
Từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Công ty Cổ phần Đầu tư STK	-	-	2.283.000.000	684.900.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quang Thọ	-	-	5.355.904.200	1.606.771.260
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nghĩa Hưng	-	-	7.893.810.000	2.368.143.000
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	5.316.726.600	1.595.017.980	-	-
Các đối tượng khác	5.942.029.671	1.782.608.901	7.169.577.967	2.150.873.389
Trên 3 năm				
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3.859.138.088	-	3.859.138.088	-
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824	-	4.373.930.824	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hằng An	1.114.320.061	-	1.114.320.061	-
Công Ty Cổ phần Thủy sản N.G Việt Nam	7.495.855.144	-	7.595.855.144	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quang Thọ	5.355.904.200	-	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nghĩa Hưng	7.893.810.000	-	-	-
Các đối tượng khác	28.522.109.732	-	19.363.184.684	-
	137.316.592.348	**37.533.356.967**	**135.876.582.910**	**63.577.208.991**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn và dài hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán dài hạn	Cộng
Vào ngày 01/01/2025	(60.413.163.919)	(11.886.210.000)	**(72.299.373.919)**
Trích dự phòng bổ sung trong năm	(10.918.406.581)	(17.829.405.000)	(28.747.811.581)
Hoàn nhập trong năm	1.263.950.119	-	1.263.950.119
Vào ngày 31/12/2025	**(70.067.620.381)**	**(29.715.615.000)**	**(99.783.235.381)**

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	26.461.774.303	-
Nguyên liệu, vật liệu	26.514.682.693	-	22.748.066.591	-
Công cụ, dụng cụ	79.436.821	-	166.180.907	-
Thành phẩm	44.162.191.536	-	19.470.818.277	-
Hàng hóa (*)	118.546.011.049	(586.520.086)	66.614.313.422	-
	189.302.322.099	**(586.520.086)**	**135.461.153.500**	**-**

(*) Trong đó, giá trị hàng hóa tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là 104.131.922.905 VND.

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn/ dài hạn

5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	422.377.396	1.431.158.986
Chi phí bảo hiểm	313.215.909	57.530.779
Chi phí thuê kho	-	1.557.953.000
Chi phí sửa chữa	604.147.192	88.028.657
Chi phí thuê đất	157.727.274	-
Chi phí khác	603.518.099	804.095.015
	2.100.985.870	**3.938.766.437**

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	203.863.300	103.782.318
Chi phí thuê kho bãi văn phòng	10.016.920.076	4.461.096.000
Chi phí sửa chữa	10.599.927.279	12.594.247.885
Chi phí khác	574.964.851	452.043.708
	21.395.675.506	**17.611.169.911**

5.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2025	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Hoàn nhập	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.323.728.452	(732.642.428)	-	1.591.086.024

5.11 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2025	191.054.709.216	212.259.778.148	79.145.119.782	2.320.238.024	366.114.545	485.145.959.715
Mua trong năm	-	3.107.046.297	450.000.000	42.529.000	-	3.599.575.297
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.553.605.628	20.351.023.117	3.056.821.014	-	389.814.815	28.351.264.574
Thanh lý, nhượng bán	(717.515.561)	(1.998.781.818)	(34.703.169.946)	-	-	(37.419.467.325)
Vào ngày 31/12/2025	194.890.799.283	233.719.065.744	47.948.770.850	2.362.767.024	755.929.360	479.677.332.261
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2025	96.370.965.515	97.118.564.403	59.211.689.575	1.508.004.948	366.114.545	254.575.338.986
Khấu hao trong năm	16.125.158.388	19.536.070.548	4.448.305.110	178.856.422	27.070.475	40.315.460.943
Thanh lý, nhượng bán	(662.513.145)	(1.998.781.818)	(30.654.885.234)	-	-	(33.316.180.197)
Vào ngày 31/12/2025	111.833.610.758	114.655.853.133	33.005.109.451	1.686.861.370	393.185.020	**261.574.619.732**
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2025	94.683.743.701	115.141.213.745	19.933.430.207	812.233.076	-	230.570.620.729
Vào ngày 31/12/2025	83.057.188.525	119.063.212.611	14.943.661.399	675.905.654	362.744.340	**218.102.712.529**
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Vào ngày 01/01/2025	21.713.411.320	26.318.396.766	44.401.115.856	1.256.154.135	366.114.545	94.055.192.622
Vào ngày 31/12/2025	26.656.933.906	37.746.977.243	32.704.152.992	1.256.154.135	366.114.545	**98.730.332.821**
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay						
Vào ngày 01/01/2025	17.853.384.019	62.192.516.537	8.631.645.682	202.102.362	-	88.879.648.601
Vào ngày 31/12/2025	16.453.591.500	55.871.331.807	1.917.673.502	127.875.714	-	**74.370.472.524**

5.12 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2025	129.834.263.374	1.430.813.000	590.000.000	131.855.076.374
Thanh lý, nhượng bán	(900.110.000)	-	-	(900.110.000)
Vào ngày 31/12/2025	128.934.153.374	1.430.813.000	590.000.000	130.954.966.374
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2025	21.000.623.821	1.025.092.773	590.000.000	22.615.716.594
Khấu hao trong năm	1.808.821.464	244.246.408	-	2.053.067.872
Thanh lý, nhượng bán	(544.144.618)	-	-	(544.144.618)
Vào ngày 31/12/2025	22.265.300.667	1.269.339.181	590.000.000	24.124.639.848
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2025	108.833.639.553	405.720.227	-	109.239.359.780
Vào ngày 31/12/2025	106.668.852.707	161.473.819	-	**106.830.326.526**
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:				
Vào ngày 01/01/2025	-	-	590.000.000	590.000.000
Vào ngày 31/12/2025	829.133.318	775.205.000	590.000.000	2.194.338.318
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay				
Vào ngày 01/01/2025	108.764.091.080	-	-	108.764.091.080
Vào ngày 31/12/2025	105.479.027.127	-	-	105.479.027.127

5.13 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2025	12.062.207.207	2.497.444.507	597.949.309	15.157.601.023
Vào ngày 31/12/2025	12.062.207.207	2.497.444.507	597.949.309	15.157.601.023
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2025	5.088.524.462	1.009.013.762	561.008.376	6.658.546.600
Khấu hao trong năm	231.911.076	81.326.155	36.940.933	350.178.164
Vào ngày 31/12/2025	5.320.435.538	1.090.339.917	597.949.309	7.008.724.764
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2025	6.973.682.745	1.488.430.745	36.940.933	8.499.054.423
Vào ngày 31/12/2025	6.741.771.669	1.407.104.590	-	**8.148.876.259**
Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Vào ngày 01/01/2025	-	-	331.974.565	331.974.565
Vào ngày 31/12/2025	-	-	331.974.565	**331.974.565**

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay.

5.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-				-
Cải tạo nâng bãi Coc vuông - Khuôn hào - 1240x590x1545mm	13.777.712	88.840.674	-	(102.618.386)	-
Làm xe Goòng vận chuyển Cọc tròn	45.441.600	452.243.840	(497.685.440)	-	-
Nhà máy vữa xi măng 3HA	62.886.463	230.647.406	-	-	293.533.869
Nhà xưởng bê bông cấu kiên - Coc Ván khu 3HA	228.320.616	269.917.172	-	-	498.237.788
Khuôn giải phân cách - 500x3000mm	-	10.440.612	-	-	10.440.612
Mở rộng Nhà xưởng Xưởng Cán kéo	-	199.532.141	-	-	199.532.141
XDCB - Làm xe Goòng Chuyển Lồng Thép AB	-	47.920.390	-	-	47.920.390
Sửa chữa Nhà ăn Tân Phú Thạnh	-	42.083.209	-	-	42.083.209
Đường nội bộ TPT 2	-	100.185.261	-	-	100.185.261
Cải tạo dây chuyền sản xuất cọc gian AB	-	17.048.301.215	(17.048.301.215)	-	-
Cải tạo sửa chữa Vách chắn liệu bãi đá	-	521.825.000	(521.825.000)	-	-
Hệ thống silo 220T	-	1.689.751.532	(1.689.751.532)	-	-
Hệ thống silo 460T	-	1.612.970.370	(1.612.970.370)	-	-
Nền nhà xưởng Tân Phú Thạnh	632.699.436	1.584.650.998	-	-	2.217.350.434
Di dời trạm điện 750KW	-	566.450.120	(566.450.120)	-	-
Máy đóng bao jumbo	-	15.600.000	-	-	15.600.000
Hệ đường chạy cầu trục pallang dầm đôi 7,5 tấn	-	1.343.985.454	(1.343.985.454)	-	-
Nhà kho chi nhánh Bạc Liêu	-	4.031.780.628	(4.031.780.628)	-	-
Hệ thống Phòng cháy, chữa cháy	-	389.814.815	(389.814.815)	-	-
Cổng trục chữ A 3,5	-	648.700.000	(648.700.000)	-	-
Các công trình khác	-	4.448.567.187	-	(4.448.567.187)	-
	983.125.827	**35.344.208.024**	**(28.351.264.574)**	**(4.551.185.573)**	**3.424.883.704**

5.15 Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần Bê Tông
	VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2025	6.805.650.587
Vào ngày 31/12/2025	6.805.650.587
Số đã phân bổ	
Vào ngày 01/01/2025	5.240.629.207
Phân bổ trong năm	720.565.059
Vào ngày 31/12/2025	5.961.194.266
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2025	1.565.021.380
Vào ngày 31/12/2025	**844.456.321**

5.16 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả các nhà cung cấp là các bên liên quan		
Công ty TNHH Đại Việt	378.248.810	-
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vas Nghi Sơn	13.963.227.488	25.034.584.269
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- Vnsteel	34.673.092.618	-
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	27.318.039.252	30.338.774.027
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	-	2.062.292.764
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Khánh An	-	15.604.033.540
Các nhà cung cấp khác	32.243.669.523	38.492.506.209
	108.576.277.691	**111.532.190.809**

5.17 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty TNHH Đại Việt	9.875.188.291	694.480
Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác		
Công ty TNHH Truyền Thông Nhà & Đất	1.737.400.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thanh Hảo	4.767.232.000	-
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc	2.051.387.500	-
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Kim Ngân	4.488.509.670	2.619.942.687
Công ty Cổ phần Sản xuất Công nghiệp Xây Lắp 3	-	55.039.520
Các khách hàng khác	16.877.999.077	11.280.697.894
	39.797.716.538	**13.956.374.581**

5.18 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	01/01/2025		Số phát sinh trong năm		31/12/2025	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(750.934)	1.456.548.272	12.010.570.707	(12.674.456.527)	(750.934)	792.662.452
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.682.583.140)	3.187.409.055	11.739.993.293	(11.433.507.850)	(1.729.371.614)	3.540.682.972
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	-	196.524.162	3.093.148.882	(3.105.850.658)	-	183.822.386
Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	-	163.563.042	1.145.955.499	(868.847.644)	-	440.670.897
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	482.933.136	(668.581.093)	(185.647.957)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	73.165.485	(73.165.485)	-	-
	(1.683.334.074)	**5.004.044.531**	**28.545.767.002**	**(28.824.409.257)**	**(1.915.770.505)**	**4.957.838.707**

Thuế giá trị gia tăng:
Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco
Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới và được miễn thuế trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2025 là năm thứ nhất Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án và được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công Ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco Hậu Giang
Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5385641074 cấp lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2013 và thay đổi lần thứ 05 ngày 10 tháng 7 năm 2020 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo. Năm 2025 là năm thứ 05 Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập khác với thuế suất 20%.

Các công ty còn lại áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác
Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	-	2.718.660.381
Chi phí tổng kết	294.395.000	367.020.000
Chi phí thi công công trình	-	1.696.183.650
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lữ hành Vietluxtour tại Cần Thơ- trích trước chi phí du lịch	-	2.055.555.555
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.417.580.282	4.258.138.055
	3.711.975.282	**11.095.557.641**

5.20 Phải trả ngắn hạn khác, dài hạn khác

5.20.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Đại Việt- Chiết khấu bán	1.061.828.778	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Phải trả kinh phí công đoàn	1.835.058.321	1.540.066.464
Thu hộ tiền thuế thu nhập cá nhân	425.408.793	1.226.189.645
Cổ tức phải trả	-	27.826.000
Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam - Chiết khấu thương mại	2.161.836.429	2.914.080.718
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Hoàng Gia	483.217.218	610.085.424
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Thế Vinh- Chiết khấu thương mại	293.922.932	-
Công ty TNHH Tân Phước Thành- chiết khấu	769.561.575	1.104.744.907
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Quỳnh An - chiết	217.465.278	831.320.787
Công ty TNHH Nghĩa Điền 3G- chiết khấu	453.251.351	1.707.763.200
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc- chiết khấu	2.045.250.231	2.384.243.486
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Kim Ngân- chiết khấu	4.139.991.898	2.266.848.889
Nhận ký quỹ, ký cược	1.543.970.695	1.956.827.000
Phải trả, phải nộp khác	10.674.004.274	13.624.325.929
	26.104.767.773	**30.194.322.449**

5.20.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân là bên liên quan		
Nguyễn Minh Tâm	-	10.697.451.722
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Khổng Hoàng Duy	13.257.027.223	-
Nhận ký quỹ, ký cược	2.237.020.000	2.268.020.000
	15.494.047.223	**12.965.471.722**

5.21 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.21.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tây Đô	-	-	26.788.329.143	26.788.329.143
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	100.832.226.603	100.832.226.603	142.925.740.638	142.925.740.638
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	144.130.998.982	144.130.998.982	95.839.370.112	95.839.370.112
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tây Cần Thơ	218.749.588.767	218.749.588.767	200.981.168.066	200.981.168.066
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.680.000.000	14.680.000.000	2.827.999.996	2.827.999.996
	478.392.814.352	**478.392.814.352**	**469.362.607.955**	**469.362.607.955**

Tập đoàn vay có thời hạn theo từng giấy nhận nợ tại các ngân hàng, cá nhân để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình, thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho, tiền gửi có kỳ hạn và quyền sử dụng đất của Công ty. (xem chi tiết tại mục 5.2, 5.3, 5.8, 5.11)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Nợ dài hạn đến hạn trả	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	466.284.611.959	3.077.995.996	469.362.607.955
Số tiền vay trong năm	2.968.176.911.840	-	2.968.176.911.840
Số tiền vay đã trả trong năm	(2.970.998.705.447)	(2.827.999.996)	(2.973.826.705.443)
Kết chuyển từ nợ vay dài hạn đến hạn trả	-	14.680.000.000	14.680.000.000
Tại ngày 31/12/2025	**463.462.818.352**	**14.929.996.000**	**478.392.814.352**

5.21.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các bên liên quan				
Ông Nguyễn Quốc Huy	87.577.287	87.577.287	485.333.381	485.333.381
Ông Phạm Văn Hùng	195.872.773	195.872.773	320.000.000	320.000.000
Bà Trần Thị Phượng	106.041.453	106.041.453	723.949.720	723.949.720
Ông Đào Văn Đoàn	-	-	311.800.000	311.800.000
Bà Khổng Liên Phương	4.518.265.213	4.518.265.213	3.569.973.198	3.569.973.198
Bà Lâm Thị Lệ Hà	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Lâm Thị Trúc Hà	31.971.351	31.971.351	29.217.721	29.217.721
Ông Lê Hoàng Nam	5.210.047	5.210.047	4.511.398	4.511.398
Ông Mai Bảo Ngọc	1.112.547.214	1.112.547.214	866.232.093	866.232.093
Bà Nguyễn Kim Diệu	3.201.722.941	3.201.722.941	1.465.291.557	1.465.291.557
Bà Đào Vũ Hồng Ngọc	5.634.991.484	5.634.991.484	4.857.490.144	4.857.490.144
Bà Vũ Thị Thủy	5.694.147.064	5.694.147.064	4.481.643.529	4.481.643.529
Ông Lâm Anh Truyền	66.350.616	66.350.616	48.348.086	48.348.086
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	-	-	175.266.681	175.266.681
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	7.505.000.000	7.505.000.000	10.185.000.000	10.185.000.000
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	36.611.000.000	36.611.000.000	-	-
Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyên	376.252.781	376.252.781	348.140.441	348.140.441
Vay dài hạn các cá nhân	84.328.385.749	84.328.385.749	72.465.603.633	72.465.603.633
Nợ dài hạn đến hạn trả	(14.680.000.000)	(14.680.000.000)	(2.827.999.996)	(2.827.999.996)
	134.795.335.973	**134.795.335.973**	**98.509.801.586**	**98.509.801.586**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn trong năm như sau:

	Vay dài hạn VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	98.509.801.586	98.509.801.586
Số tiền vay trong năm	113.443.871.746	113.443.871.746
Số tiền vay đã trả trong năm	(62.478.337.359)	(62.478.337.359)
Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	(14.680.000.000)	(14.680.000.000)
Tại ngày 31/12/2025	**134.795.335.973**	**134.795.335.973**

5.22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2025	**6.445.279.476**
Trích quỹ trong năm	2.426.189.847
Thu khác	1.000.000
Chi quỹ trong năm	(966.176.870)
Tại ngày 31/12/2025	**7.906.292.453**

5.23 Vốn chủ sở hữu

5.23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vào ngày 01/01/2024	96.380.610.000	622.500.000	20.027.951.362	104.008.875.937	32.564.460.657	253.604.397.956
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	41.734.194.799	6.989.251.674	48.723.446.473
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.190.956.535)	(105.083.890)	(4.296.040.425)
Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	(9.638.061.000)	(1.016.064.566)	(10.654.125.566)
Tạm trích cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(1.883.940.000)	(1.883.940.000)
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác	-	-	-	159.520.697	(104.436.807)	55.083.890
Vào ngày 31/12/2024	**96.380.610.000**	**622.500.000**	**20.027.951.362**	**132.073.573.898**	**36.444.187.068**	**285.548.822.328**
Vào ngày 01/01/2025	96.380.610.000	622.500.000	20.027.951.362	132.073.573.898	36.444.187.068	285.548.822.328
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	45.054.263.428	6.245.588.672	51.299.852.100
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.288.458.383)	(137.731.464)	(2.426.189.847)
Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	(11.565.673.200)	(3.948.897.551)	(15.514.570.751)
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác	-	-	-	(107.338.606)	(538.413.454)	(645.752.060)
Vào ngày 31/12/2025	**96.380.610.000**	**622.500.000**	**20.027.951.362**	**163.166.367.137**	**38.064.733.271**	**318.262.161.770**

5.23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Lương Văn Sĩ	4.531.560.000	4,70%	4.531.560.000	4,70%
Ông Lê Hoàng Nam	7.045.680.000	7,31%	3.725.680.000	3,87%
Ông Lê Văn Chung	2.893.020.000	3,00%	2.893.020.000	3,00%
Bà Vũ Thị Thủy	5.213.070.000	5,41%	4.857.070.000	5,04%
Các cổ đông khác	76.697.280.000	79,58%	80.373.280.000	83,39%
	96.380.610.000	**100,00%**	**96.380.610.000**	**100,00%**

5.23.3 Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.638.061	9.638.061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.638.061	9.638.061
- Cổ phiếu ưu đãi		
	9.638.061	**9.638.061**
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.638.061	9.638.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	9.638.061	**9.638.061**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.23.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2025 ngày 03 tháng 03 năm 2025 Tập đoàn đã thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4%)	2.288.458.383
Cổ tức (12%/ vốn điều lệ)	11.565.673.200
Thù lao Hội đồng quản trị (2,5%/lợi nhuận sau thuế hợp nhất)	1.042.229.870

5.24 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

5.24.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Từ 01 năm trở xuống	1.491.553.795	1.491.553.795
Trên 01 năm đến 05 năm	4.807.768.974	5.407.768.974
Trên 05 năm	17.078.858.485	17.970.412.280
	23.378.181.254	**24.869.735.048**

Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất như sau:

Đất thuê tại đường Cách Mạng Tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 618.826.522 VND/năm cho diện tích 3.726 m2. Tiền thuê đất được trả hằng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

Đất thuê tại lô 11/18A Khu Công nghiệp Trà Nóc, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 0,66 USD/m2/năm và phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,3 USD/m2/năm cho diện tích 9.868,9 m2 đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 47 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 20/3/2053.

Đất thuê tại ấp Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với mức tiền thuê 50 triệu đồng/tháng cho diện tích 1.000 m2 đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 10 năm từ ngày 01/8/2017 đến hết ngày 01/8/2027.

5.24.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND	Nguyên nhân xóa sổ
Ông Lữ Đình Nam	195.358.750	195.358.750	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Ông Nguyễn Tấn Biểu	50.000.000	50.000.000	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Các cá nhân khác	154.150.324	154.150.324	Khách hàng không thanh toán và không liên lạc được
	399.509.074	**399.509.074**	

5.24.3 Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
Dollar Mỹ (USD)	206,22	206,22

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	3.320.227.751.423	3.018.258.394.343
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.394.423.901	45.624.878.887
	3.372.622.175.324	**3.063.883.273.230**

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty TNHH Đại Việt	177.261.709.863	109.750.260.939
	177.261.709.863	**109.750.260.939**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chiết khấu thương mại	80.137.990.692	42.841.548.512
Hàng bán bị trả lại	63.155.643	1.921.848.677
Giảm giá hàng bán	12.359.455	-
	80.213.505.790	**44.763.397.189**

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm	2.947.058.464.207	2.654.685.464.397
Giá vốn của dịch vụ	1.790.707.365	290.224.163
	2.948.849.171.572	**2.654.975.688.560**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	4.807.475.352	7.159.373.739
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	437.420.809	295.305.480
Chiết khấu thanh toán	4.852.914.624	3.122.682.694
Lãi quá hạn phải thu của khách hàng	608.133.486	449.785.754
Lãi chênh lệch tỷ giá	632.477	-
	10.706.576.748	**11.027.347.667**

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	33.894.621.998	36.907.913.554
Chiết khấu thanh toán	3.949.735.600	2.610.151.018
Lỗ chênh lệch tỷ giá	108.678	-
	37.844.466.276	**39.518.064.572**

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	46.470.309.638	73.620.805.518
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.380.879.800	6.052.712.357
Chi phí vật liệu, bao bì	1.608.939.451	3.536.787.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.308.505.204	7.674.506.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.502.781.543	98.797.827.739
Chi phí bán hàng khác	9.958.797.418	12.828.499.653
	190.230.213.054	**202.511.139.144**

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	34.434.463.674	27.035.293.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.405.784.166	8.208.018.286
Chi phí dự phòng	27.777.154.662	30.248.917.557
Thuế, phí, lệ phí	1.178.416.280	1.657.674.397
Phân bổ lợi thế thương mại	720.565.059	680.565.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.824.695.612	6.671.247.839
Chi phí quản lý khác	10.407.741.781	11.805.413.121
	87.748.821.234	**86.307.129.524**

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	25.115.878.231	9.561.338.710
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	*29.448.507.579*	*14.252.868.357*
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý của tài sản cố định	*(4.332.629.348)*	*(4.691.529.647)*
Thu nhập thừa kiểm kê	3.000.000	*44.989.895*
Thu lãi quá hạn	56.913.947	332.787.255
Thu nhập khác	1.408.400.384	816.400.454
	26.584.192.562	**10.755.516.314**

6.9 Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền phạt vi phạm hành chính và thuế	41.744.333	273.045.104
Xử lý công nợ	741.780.041	1.923
Chi phí khác	470.754.513	416.478.000
	1.254.278.887	**689.525.027**

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	732.642.428	638.608.667
	732.642.428	**638.608.667**

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.048.018.105.349	984.527.137.714
Chi phí nhân công	127.755.173.400	139.695.004.157
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.718.706.979	42.561.028.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.563.798.711	134.940.277.323
Chi phí khác	34.991.824.142	38.692.699.307
	1.412.047.608.581	**1.340.416.146.726**

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.054.263.428	41.734.194.799
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.288.458.383)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	45.054.263.428	39.445.736.416
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	9.638.061	9.638.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**4.675**	**4.093**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính lại do loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2025 ngày 03 tháng 03 năm 2025 Tập đoàn đã thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2024.

	Mã số	Năm 2024 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Năm 2024 Sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	4.330	(237)	4.093

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.081.620.783.586	3.439.401.633.382

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.036.305.042.802	3.664.898.062.205

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Các khoản vay và nợ	478.392.814.352	134.795.335.973	613.188.150.325
Phải trả người bán	108.576.277.691	-	108.576.277.691
Phải trả khác và chi phí phải trả	28.611.937.259	15.494.047.223	44.105.984.482
	615.581.029.302	**150.289.383.196**	**765.870.412.498**
Ngày 01 tháng 01 năm 2025			
Các khoản vay và nợ	469.362.607.955	98.509.801.586	567.872.409.541
Phải trả người bán	111.532.190.809	-	111.532.190.809
Phải trả khác và chi phí phải trả	40.292.292.763	12.965.471.722	53.257.764.485
	621.187.091.527	**111.475.273.308**	**732.662.364.835**

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố, thế chấp phương tiện vận tải, đất đai, hàng tồn kho và nợ phải thu khách hàng vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.4, 5.9, 5.11, 5.12, 5.13).

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	*191.862.965.795*	*183.592.098.544*	*191.862.965.795*	*183.592.098.544*
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	*169.352.309.704*	*71.474.733.925*	*169.352.309.704*	*71.474.733.925*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư tài chính dài hạn	*8.700.000.000*	*4.500.000.000*	*8.700.000.000*	*4.500.000.000*
	369.915.275.499	**259.566.832.469**	**369.915.275.499**	**259.566.832.469**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	613.188.150.325	567.872.409.541	613.188.150.325	567.872.409.541
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả người bán	108.576.277.691	111.532.190.809	108.576.277.691	111.532.190.809
Phải trả khác	44.105.984.482	53.257.764.485	44.105.984.482	53.257.764.485
	765.870.412.498	**732.662.364.835**	**765.870.412.498**	**732.662.364.835**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lương, thưởng và thù lao		**5.019.536.975**	**4.385.447.191**
Lê Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT	1.231.664.689	1.187.717.941
Phạm Ngọc Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	208.670.974	163.843.772
Mai Bảo Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	916.950.733	885.139.188
Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	591.059.245	470.053.907
Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	673.423.768	635.327.519
Huỳnh Việt Hùng	Thư ký HĐQT-Người quản trị công ty	305.962.569	269.245.000
Nguyễn Thị Bé Ghí	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	495.594.197	313.000.400
Lâm Thị Lệ Hà	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (miễn nhiệm 01/06/2024)	-	154.620.000,00
Nguyễn Thị Cẩm Hằng	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ	216.363.332	110.810.185
Nguyễn Sa Nhô	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (miễn nhiệm 08/06/2024)	-	55.251.760
Đào Đức Đại	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán	182.587.102	140.437.519
Lê Kim Ngân	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ	197.260.366	-

Giao dịch với các bên liên quan là thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Vay vốn	540.640.173	12.757.190.871
Trả nợ vay	415.000.000	8.706.635.246
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		
Vay vốn	20.683.732.634	25.354.908.316
Trả nợ vay	18.306.164.082	8.349.498.233

Số dư công nợ với các bên liên quan xem tại mục 5.20.2

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh với các Tập đoàn là các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty TNHH Đại Việt		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	177.261.709.863	109.750.260.939
Mua hàng hóa	1.429.716.349	3.166.854.139
Mua dịch vụ	505.857.964	1.685.185
Thuê dịch vụ	3.084.540.000	
Chiết khấu thương mại	3.910.330.890	

Công nợ phải thu, phải trả với các Tập đoàn là các bên liên quan xem tại mục 5.3, 5.4.2, 5.16, 5.17

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Tập đoàn không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Tập đoàn hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh lĩnh vực thương mại và dịch vụ và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.

LÂM ANH THƯ	**LÂM THỊ THU HIỀN**	**MAI BẢO NGỌC**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP.Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2026

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 017863 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 29-10-2026
GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

Lưu Thanh Sang